



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
www.hoan.com.vn



MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT	4
1. TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	6
1.1. Giới thiệu chung	
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển	
1.3. Ngành nghề kinh doanh chính	
1.4. Các sản phẩm của Công ty	
1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ	
1.6. Sứ mệnh, Tầm nhìn, mục tiêu dài hạn	
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	12
2.1 Tình hình hoạt động của Công ty	
2.2 Hoạt động của Hội đồng Quản trị	
2.3 Mục tiêu thực hiện trong năm 2011	
2.4 Mục tiêu dài hạn	
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	9
3.1 Báo cáo tình hình tài chính	
3.2 Hoạt động đầu tư	
3.3 Hoạt động Marketing	
3.4 Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2011	
3.5 Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra	
4. TỔ CHỨC NHÂN SỰ	28
4.1 Cơ cấu tổ chức của Công ty	
4.2 Ban quản trị Công ty	
4.4 Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động	
5. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY	34
6. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	36

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa các Quý cổ đông, quý khách hàng, quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Năm vừa qua nền kinh tế thế giới cũng như trong nước tiếp tục giai đoạn phục hồi sau đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Năm 2010 tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,78% so với năm 2009. Đây là mức tăng khá cao so với mức tăng 6,31% của năm 2008 và cao hơn hẳn mức 5,32% của năm 2009, vượt mục tiêu đề ra 6,5%. Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 41,1% (riêng công nghiệp chiếm 34,2%). Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 14% so với năm 2009, trong khi công nghiệp khai khoáng giảm 0,1%.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức và cũng nhận thấy rằng kinh tế tăng trưởng nhưng chưa thực sự ổn định, khả năng tái lạm phát cao, nhập siêu còn lớn, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp... Điều này đã tác động đến ngành bất động sản và ngành xây dựng nói chung và ngành vật liệu xây dựng nói riêng do nguồn tín dụng cho doanh nghiệp chưa thực sự ổn định.

Công ty cổ phần Hóa An đã sớm nhận định tình hình thị trường nên tập trung phát triển các khách hàng sẵn có và tích cực triển khai các mỏ để khai thác tích trữ sản phẩm. Năm 2010 tiếp tục là năm gặt hái thành công của DHA. Doanh thu năm 2010 đạt 246 tỷ đồng, hoàn thành 122% so với kế hoạch, tăng 23% so với năm 2009, lợi nhuận sau thuế đạt 53 tỷ đồng, hoàn thành 119% so với kế hoạch và giảm 20,5% so với năm trước. Lợi nhuận năm 2010 giảm so với năm 2009 do năm 2009 có khoản hoàn nhập dự phòng tài chính là 15,7 tỷ đồng.

Bước sang năm 2011 với nhiều thách thức cũng như vận hội mới, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong hoạt động kinh doanh của mình, tập trung phát triển trong lĩnh vực khai thác, sản xuất và kinh doanh đá xây dựng, tăng cường khảo sát, tìm kiếm mỏ có chất lượng để tăng tốc phát triển trong những năm tới.

Dự kiến doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2011 đạt lần lượt là 236 tỷ đồng và 43 tỷ đồng – đây được xem là cam kết cụ thể của Đá Hóa An đối với Quý cổ đông và các nhà đầu tư. Tôi tin tưởng rằng, với sự phát triển thương hiệu bền vững, uy tín ngày hôm nay và tiếp tục nhờ sự ủng hộ, tin tưởng và hợp tác của Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác kinh doanh và nỗ lực không ngừng phát triển của Cán bộ công nhân viên, Ban lãnh đạo và Hội đồng Quản trị Công ty trong tương lai, Công ty sẽ phát triển và hoàn thành tốt kế hoạch năm 2011 đề ra.

Thay mặt Công ty cổ phần Đá Hóa An, tôi xin có lời cảm ơn sâu sắc đến Quý cổ đông, đối tác, cơ quan đoàn thể và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã góp phần giúp Hóa An phát triển bền vững trong những năm qua và phát huy hơn nữa trong các năm tiếp theo.

Tp. Biên Hòa, ngày 22 tháng 4 năm 2011

TRẦN PHƯƠNG TÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1.1. GIỚI THIỆU CHUNG

- Tên tiếng việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
- Tên tiếng anh: HOA AN JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: HAJSC
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4703000008 ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 1 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/11/2010.
- Trụ sở chính: Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai
- Sàn giao dịch: HOSE
- Mã giao dịch: DHA
- Tel: 061-3954491 - 061-3954458 -061-3954754
- Fax: 061-3954754
- Website: www.hoan.com.vn
- Email: info@hoan.com.vn

1.2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
- Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm 2010.
- UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND

Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.

Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất

UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND

Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m³, tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng

Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng

UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010

Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m³ đá các loại

Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty

Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m³/năm

Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m³ và có khả năng khai thác 200.000 m³/năm.

Công ty nâng cấp thiết bị, đầu tư mua máy nghiền Allis (Hoa Kỳ) trị giá 1,1 triệu USD (12 tỷ đồng) với công suất 240 tấn/giờ, máy khoan thủy lực XL635 (3,7 tỷ đồng), máy xúc Volvo L90 C Thụy Điển (1,6 tỷ đồng), công suất 2,5 m³/gầu.

Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1

Nâng công suất khai thác từ 200.000 m³/năm thành 500.000 m³/năm

Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.

Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m³/năm

2009

2006

2010

2008

10/9/2007

15/04/2004

01/2001

18/4/2000

1999

1998

1996

27/03/1995

12/11/1994

12/02/1993

11/08/1984

01/09/1980



1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH:

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

1.4. CÁC SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY:

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được chế biến theo các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng)

Quy cách sản phẩm	Công dụng
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường
Đá 2x4, 4x6, 5x7, v.v	Đúc móng nền, lót đường
Đá mi, đá bụi (thứ phẩm đi kèm)	Đổ bê tông mịn, lát mặt đường (nhựa nóng), san lấp mặt bằng, làm gạch bông

Sản phẩm đá 1x1 và 1x2 được Công ty chú trọng sản xuất. Các quy cách sản phẩm 2x4, 4x6 và 5x7 ... sẽ được sản xuất khi có yêu cầu của khách hàng và khi thống kê phân tích sẽ được tiến hành quy đổi sang đá 1x2. Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

1.5. QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ

ĐVT: Đồng

	Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
Vốn điều lệ ban đầu				25.000.000.000
Tăng lần 1	2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
Tăng lần 2	2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
Tăng lần 3	2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
Tăng lần 4	2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
Tăng lần 5	2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000



SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, MỤC TIÊU DÀI HẠN

SỨ MỆNH

- Cung cấp sản phẩm chất lượng tốt với chính sách giá cả hợp lý, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động lâu dài.
- Góp phần tạo lên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

TÂM NHÌN

- Hướng đến doanh nghiệp khai thác đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam

Năm 2010, ngành xây dựng bước vào năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006-2010) nhằm hoàn thành mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Vượt qua khó khăn chung, ngành xây dựng đã duy trì mức tăng trưởng khá (18,7%), vượt 5% chỉ tiêu kế hoạch.

Trong những năm tới, mục tiêu duy trì phát triển cơ sở hạ tầng cũng như tăng trưởng xây dựng sẽ vẫn được kích thích nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng GDP 7%-7,5% trong năm 2011. Do vậy, trong dài hạn nhu cầu về vật liệu xây dựng vẫn rất lớn, tuy nhiên bản thân các doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói chung và DHA nói riêng phải tính đến việc sản phẩm sẽ bị cạnh tranh gay gắt và chi phí cố định lớn, phải có chính sách đầu tư phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

2.1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

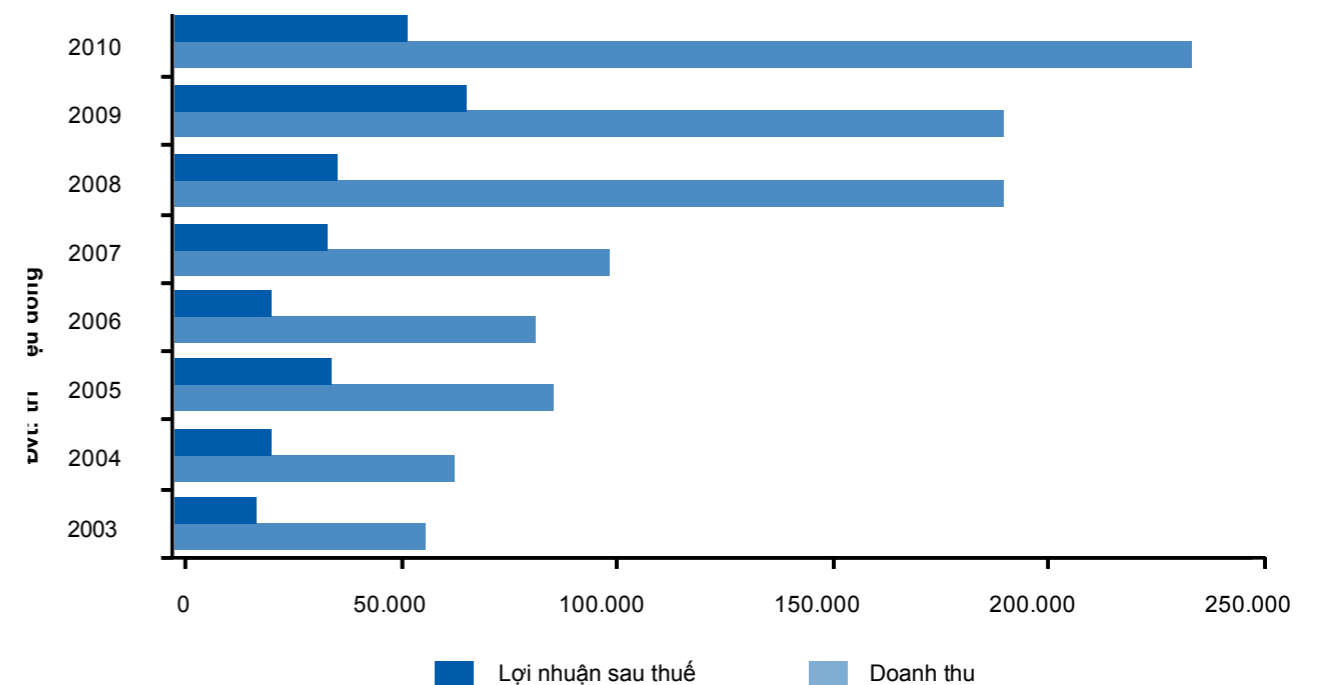
Trong năm vừa qua, dù tình hình kinh tế chưa thực sự thuận lợi nhưng DHA đã hoàn thành kế hoạch năm 2010 do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra. Cụ thể tổng doanh thu năm 2010 đạt 246,9 tỷ đồng, hoàn thành 122,19% so với kế hoạch, đạt 123% so với năm 2009, lợi nhuận sau thuế đạt 53,9 tỷ đồng, hoàn thành 119,92% so với kế hoạch, đạt 79,5% so với năm trước.

ĐVT: 1.000 Đồng

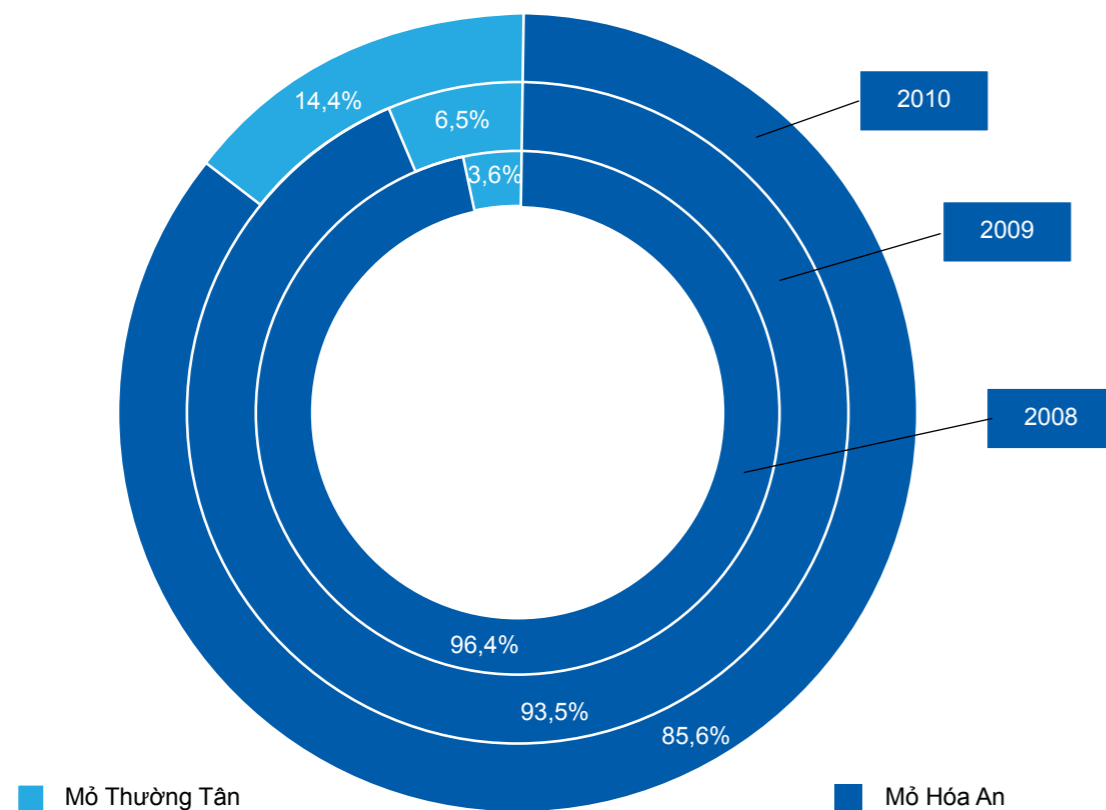
Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010		Tỷ lệ	
		Kế hoạch	Thực hiện	% TH 2009	% KH 2010
Tổng sản lượng tiêu thụ	1.462.954	1.600.000	1.847.732	126,3%	115,5%
Tổng doanh thu	200.684.414	202.065.420	246.909.562	123,0%	122,2%
Lợi nhuận sau thuế	67.901.403	45.003.442	53.969.822	79,5%	119,9%
Thu nhập b/q người lao động/ tháng	6.900	7.500	7.900	114,5%	105,3%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Biểu đồ tăng trưởng Doanh thu và Lợi nhuận qua các năm 2003 -2010



Cơ cấu doanh thu các mỏ qua các năm 2008-2010



Năm 2010 tiếp tục là năm vượt kế hoạch về sản lượng của DHA, sản lượng tiêu thụ trong năm đạt 1.847 ngàn m³, hoàn thành 115,48% so với kế hoạch và tăng 26,3% so với năm trước. Trong đó, mỏ Hóa An đạt 1.371 ngàn m³, mỏ Thường Tân đạt 475 ngàn m³. Riêng mỏ Núi Gió theo kế hoạch sẽ cho sản lượng trong năm 2010 là khoảng 45 ngàn m³. Tuy nhiên, do UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt phương án khoanh vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh nhằm quy hoạch Hồ Sốc Trào, trong đó có vị trí mỏ đá Núi Gió. Một phần diện tích đã được bóc phủ nằm trong vùng bị tạm ngưng. Do vậy, Công ty cũng đã tiến hành ký hợp đồng khai thác vị trí mới và đến tháng 11/2010 mới đi vào hoạt động chính thức, hiện đang sản xuất đá 1x2 và Mi bụi. Do vậy, mỏ Núi Gió chưa cho sản lượng trong năm 2010. Sang năm 2011, việc khai thác mỏ sẽ đi vào ổn định hơn.

Tổng doanh thu năm 2010 tăng 23% so với năm trước do sản lượng tăng. Tuy nhiên, lợi nhuận năm 2010 đạt kế hoạch đề ra nhưng thấp hơn so với năm 2009 do Công ty phải chi phí nhiều hơn cho khâu nhập kho đá Hồn hợp, đá 1x2 dự trữ để phục vụ cho sản xuất năm 2011 (năm 2009 chi phí nhập kho là 25,42 tỷ đồng, năm 2010 chi phí nhập kho là 37,55 tỷ đồng), hơn nữa năm 2010 không có khoản hoàn nhập dự phòng tài chính khoảng 15 tỷ đồng như năm 2009.

Trước tình hình thị trường nhiều biến động, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc luôn nhất trí đề ra những chính sách giá cả linh hoạt theo giá thị trường trong từng thời điểm nhằm đạt hiệu quả hoạt động kinh doanh cao nhất.

2.2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông của DHA, đã làm việc nỗ lực, để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao.

- ✓ Năm 2010 các thành viên HĐQT đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ, công việc được phân công, góp phần quyết định hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế do Đại hội đồng cổ đông giao.

- ✓ Các thành viên HĐQT luôn tâm huyết với Công ty, đoàn kết nhất quán trong công việc, tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo vì lợi ích của cổ đông và tập thể người lao động, theo dõi chỉ đạo sâu sát các công việc của Ban điều hành Công ty.
- ✓ Tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến với Ban điều hành và xây dựng nghị quyết sát với thực tế, giúp Ban điều hành giải quyết tốt các công việc. Tạo mọi điều kiện để Tổng Giám đốc điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- ✓ Luôn tư duy, suy nghĩ tìm tòi những định hướng phát triển cho Công ty, để đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và lâu dài.
- ✓ Công tác kế hoạch SXKD: thông qua kế hoạch SXKD năm 2010, HĐQT đã chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất kinh doanh theo diễn biến của tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, đảm bảo cho việc hoàn thành kế hoạch đã được ĐH đồng cổ đông thông qua.
- ✓ Công tác đầu tư: theo dõi và chỉ đạo sát sao tiến độ các dự án, phê duyệt đầu tư các dự án, quyết định thành lập chi nhánh mới, bổ nhiệm cán bộ quản lý...

2.3. MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRONG NĂM 2011

- Tập trung triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện NQ ĐHCĐ năm 2011, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu như những năm vừa qua.
- Công ty cũng đã có công tác chuẩn bị cho việc ngưng sản xuất tại mỏ Hóa An, tính đến thời điểm hiện tại khối lượng đá hỗn hợp dự trữ từ mỏ Hóa An là trên 1 triệu m³. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư cải tạo xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở khu mỏ Hóa An.
- Tăng cường năng lực sản xuất tiêu thụ tại các mỏ đã đi vào hoạt động như mỏ đá Thường Tân, Núi Gió, Tân Cang 3:
- ✓ Hiện mỏ đá Thường Tân đã có lãi trong năm 2010, trung bình mỗi tháng tiêu thụ từ 45.000m³ – 50.000m³ đá các loại và triển vọng chất lượng đá ngày càng tốt hơn khi bóc hết tầng đất phủ phía trên. Đây sẽ là nguồn thu ổn định cho Công ty trong các năm tiếp theo.
- ✓ Mỏ đá Núi Gió đã chính thức đi vào hoạt động từ Quý 4/2010, hiện chất lượng đá tự nhiên của mỏ rất tốt. Công ty tiếp tục lấp thêm máy nghiền để đa dạng sản phẩm, nâng cao sản lượng nhằm nhanh chóng đem lại doanh thu trong năm 2011.
- ✓ Mỏ đá Tân Cang 3 đã nổ mìn và cung cấp đá hỗn hợp cho máy nghiền sản xuất ra sản phẩm đầu tiên để tiêu thụ từ đầu tháng 3/2011. Công ty sẽ tiếp tục triển khai khai thác trong thời gian tới.
- Dự án mỏ đá Thạnh Phú 2: Trong tháng 2/2011, Công ty đã khởi công bóc đất tầng phủ, Công ty dự kiến sẽ tiếp tục nổ mìn và nghiền ra sản phẩm vào cuối quý II/2011.

2.4. MỤC TIÊU DÀI HẠN

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ khai thác, sản xuất, tiêu thụ tại các mỏ Công ty đang sở hữu.
- Trong khu vực miền Đông Nam bộ thì Đồng Nai là một trong những tỉnh dồi dào về tài nguyên khoáng sản đặc biệt là khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Do đó, ngoài những mỏ đang triển khai khai thác, Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm, khảo sát và nghiên cứu thêm mỏ đá khác tại Tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận khác, để mở rộng quy mô hoạt động ngang tầm với công ty.
- Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác mỏ truyền thống, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa nguồn doanh thu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a Chỉ số tài chính

1	Khả năng thanh toán	Năm 2009	Năm 2010
	Khả năng thanh toán hiện thời	5,13	2,11
	Khả năng thanh toán nhanh	4,2	1,4
2	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	60,5%	68,4%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	39,5%	31,6%
3	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	8,2%	15,5%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	91,8%	84,5%
4	Chỉ số sinh lợi		
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	35%	23%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	19%	14%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	21%	17%
5	Thu nhập/cổ phiếu		
	Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	6.762	5.156

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009, 2010

b Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu thực hiện	Năm 2009		Năm 2010		Tỷ lệ	
	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	TH 2010/ TH 2009	TH 2010/ KH 2010	
Tổng sản phẩm các loại (m³)	1.462.954	1.600.000	1.847.732	126,3%	115,48%	
+ Mỏ Hóa An	1.269.059	1.180.000	1.371.841	108,1%	116,26%	
+ Mỏ Thường Tân	193.895	420.000	475.891	245,4%	113,31%	
• Đất phủ mỏ Thường Tân			27.328	-	-	
+ Mỏ Núi Gió	-	45.000	-	-	-	
Dự trữ đá hỗn hợp mỏ Hóa An	711.238	1.000.000	1.070.639	150,5%	107,06%	
Tổng doanh thu	200.684.414	202.065.420	246.909.562	123,0%	122,2%	
DT sản xuất từ mỏ Hóa An	180.043.567	167.620.000	202.280.009	112,4%	120,7%	
DT sản xuất từ mỏ Thường Tân	12.563.133	27.814.920	34.028.286	270,9%	122,3%	
DT từ mỏ Núi Gió	-	3.150.000	-	-	-	
DT từ mỏ Tân Cương	-	2.328.500	-	-	-	
DT hoạt động tài chính	8.077.714	1.152.000	10.601.267	131,2%	920,25%	
Tổng lợi nhuận trước thuế	81.831.909	60.004.589	70.492.482	86,1%	117,48%	
Tổng lợi nhuận sau thuế	67.901.403	45.003.442	53.969.822	79,5%	119,92%	

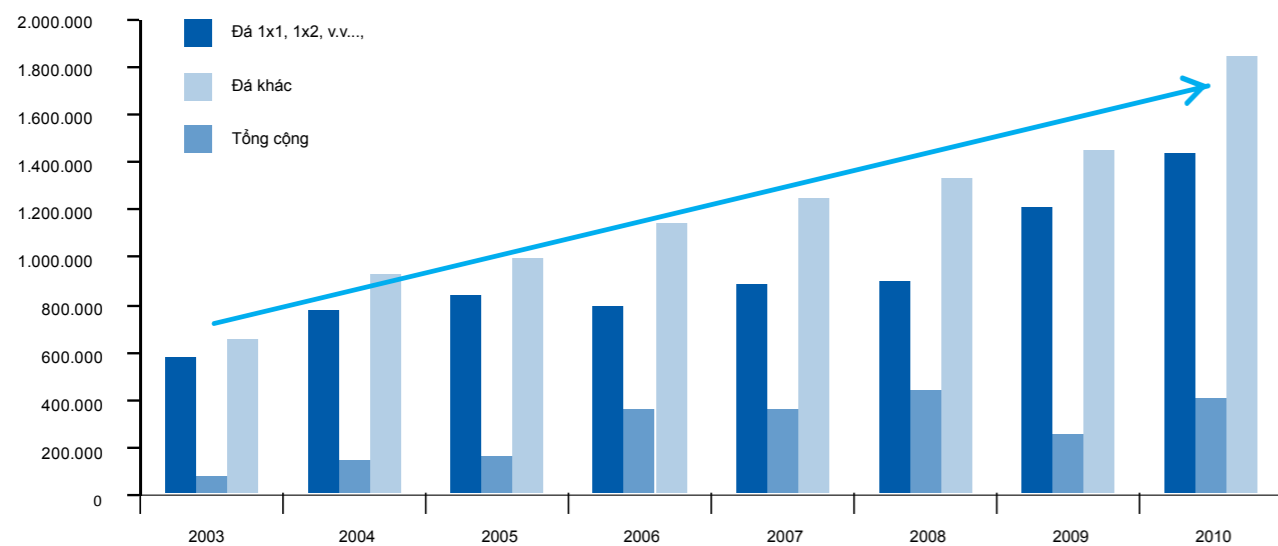
Trong năm 2010, dù giá sản phẩm bán ra tăng do các chi phí đầu vào tăng nhưng lượng tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận không giảm do nhu cầu xây dựng của nhân dân vẫn tăng. Chính yếu tố này cũng góp phần làm sản lượng tiêu thụ trong năm tiếp tục tăng so với năm 2009. Sản phẩm tiêu thụ của Công ty chủ yếu tiêu thụ tại các thị trường Tp.Hồ Chí Minh, các tỉnh Miền Đông Nam bộ và Miền Tây Nam Bộ. Trong năm 2010, sản lượng tăng 26% so với năm 2009, đây là mức tăng mạnh so trong 5 năm trở lại đây. Việc sản lượng tăng trưởng mạnh trong năm 2010 giúp tổng sản lượng tiêu thụ của Công ty tăng trưởng trung bình từ năm 2005-2010 đạt khoảng 12%.

Tổng doanh thu của Công ty trong năm 2010 đạt gần 250 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ các mỏ đá là 236 tỷ đồng. Số liệu trên cho thấy Công ty đã hoàn thành 122,2% so với kế hoạch và đạt 123% so với năm 2009. Trong đó, doanh thu mỏ Hóa An đạt 202 tỷ đồng, hoàn thành 120% so với kế hoạch, tăng 12% so với năm 2009. Riêng đối mỏ đá Thường Tân, năm nay tiếp tục là năm tăng trưởng khai thác sản phẩm, sản lượng tăng 145% so với năm 2009 và doanh thu hoàn thành 122% so với kế hoạch, tăng 170% so với năm 2009. Mỏ Thường Tân dự kiến sẽ mang lại nguồn lợi nhuận ổn định cho Công ty trong các năm tiếp theo. Trong 5 năm vừa qua, Công ty luôn duy trì mức tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu đạt trung bình 40%.

Bảng Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2003 -2010 (Đvt: m³)

Loại đá	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Đá 1x1, 1x2, v.v...	587.757	784.830	838.604	793.284	881.085	891.919	1.204.894	1.437.974
Đá khác	76.482	156.354	167.322	362.200	367.230	441.008	258.060	409.758
Tổng cộng	664.239	941.184	1.005.926	1.155.484	1.248.315	1.332.927	1.462.954	1.847.732

Biểu đồ tăng trưởng sản lượng qua từng năm 2003-2010 (m³)



Các khoản chi phí ảnh hưởng đến lợi nhuận 2010 của Công ty

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Tỷ trọng %/ doanh thu 2009	Năm 2010	Tỷ trọng %/ doanh thu 2010	% Tăng (+)/ Giảm (-)
Giá vốn hàng bán	112.307	58,3%	146.493	62,0%	3,7%
Chi phí bán hàng	6.792	4,0%	8.542	3,6%	-0,4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.555	7,0%	18.303	7,7%	0,7%
Chi phí khác	-	-	-	-	-
Tổng chi phí	132.655	68,9%	173.338	73,4%	4,5%
Tổng doanh thu	192.607	-	236.308	-	-

Một trong những chi phí chính đóng góp vào giá thành sản phẩm của doanh nghiệp ngành khoáng sản vật liệu xây dựng như chi phí nguyên vật liệu nổ, giá điện, xăng dầu, chi phí vận tải và một số chi phí logistics khác. Trong năm vừa qua, hầu hết tất cả các chi phí đóng góp vào giá thành nêu trên đều biến động theo xu hướng tăng từ 10% - 20%. Điều này khiến tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu của Công ty cũng tăng từ 58,3% năm 2009 lên 62% năm 2010. Bên cạnh đó, do năm 2010, Công ty đã khai thác và dự trữ một lượng đá học (khoảng 1 triệu m³) tại mỏ Đá Hóa An và đã phân bổ vào chi phí sản xuất trong năm 2010.

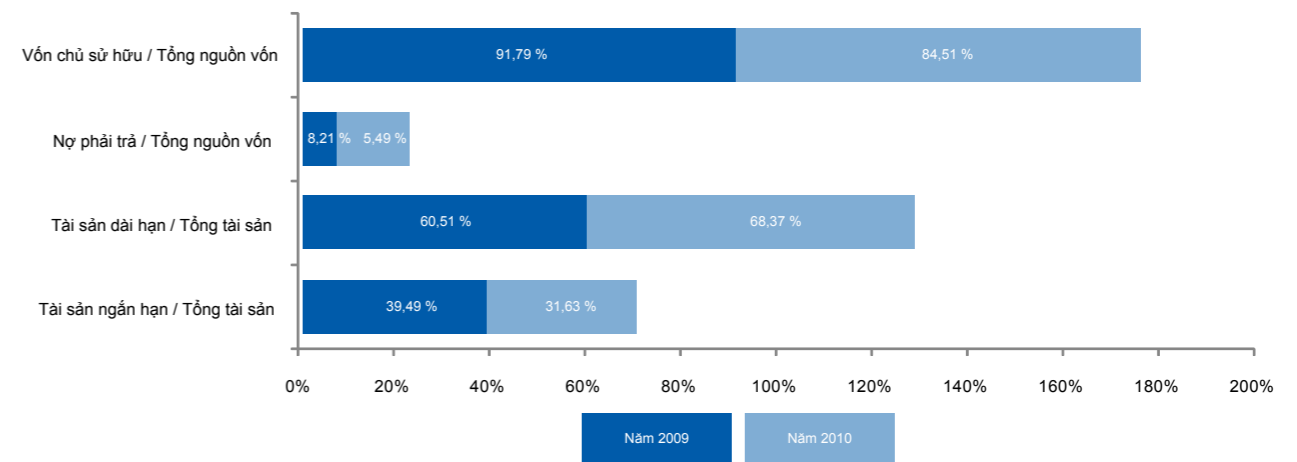
Chi phí bán hàng năm 2010 chiếm 3,6% tổng doanh thu, giảm 0,4% so với năm 2009, một phần do trong năm Công ty chủ yếu phát triển các thị trường sẵn có của Công ty. Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 7,7% tổng doanh thu, tăng 0,7% so với năm 2009, chủ yếu là chi phí trả lương cho các cán bộ công nhân viên công ty tăng theo xu hướng tăng của thị trường lao động.

Đặc điểm chung của ngành khai thác và chế biến khoáng sản là công nghệ khai thác và chế biến đơn giản hơn so với các ngành khác. Nhìn chung giá trị của các loại khoáng sản và lợi nhuận biên tương đối thấp, mức độ tăng trưởng điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường nên mức tăng trưởng vừa phải. Tuy nhiên, đối với DHA luôn duy trì mức lợi nhuận biên khá cao, đạt trung bình 41% trong 5 năm trở lại đây (2005-2010).

■ **Cơ cấu tài sản và nguồn vốn**

Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Tăng (+)/giảm (-)
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39,5%	31,63%	-7,86%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,5%	68,4%	7,86%
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	8,2%	15,5%	7,29%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	91,8%	84,5%	-7,29%

Biểu đồ cơ cấu tài sản và nguồn vốn 2009 -2010



Tài sản dài hạn tăng do chi phí trả trước dài hạn tăng, Công ty phải trích tiền đất ở Xí nghiệp 1 là 2,28 ha nhằm dự trữ đá hỗn hợp từ mỏ Đá Hóa An. Sau khi bán hết, đất tại vị trí này dự kiến sẽ được UBND tỉnh cấp phép làm dự án riêng của Công ty.

3.2. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

a. Đầu tư vào các dự án:

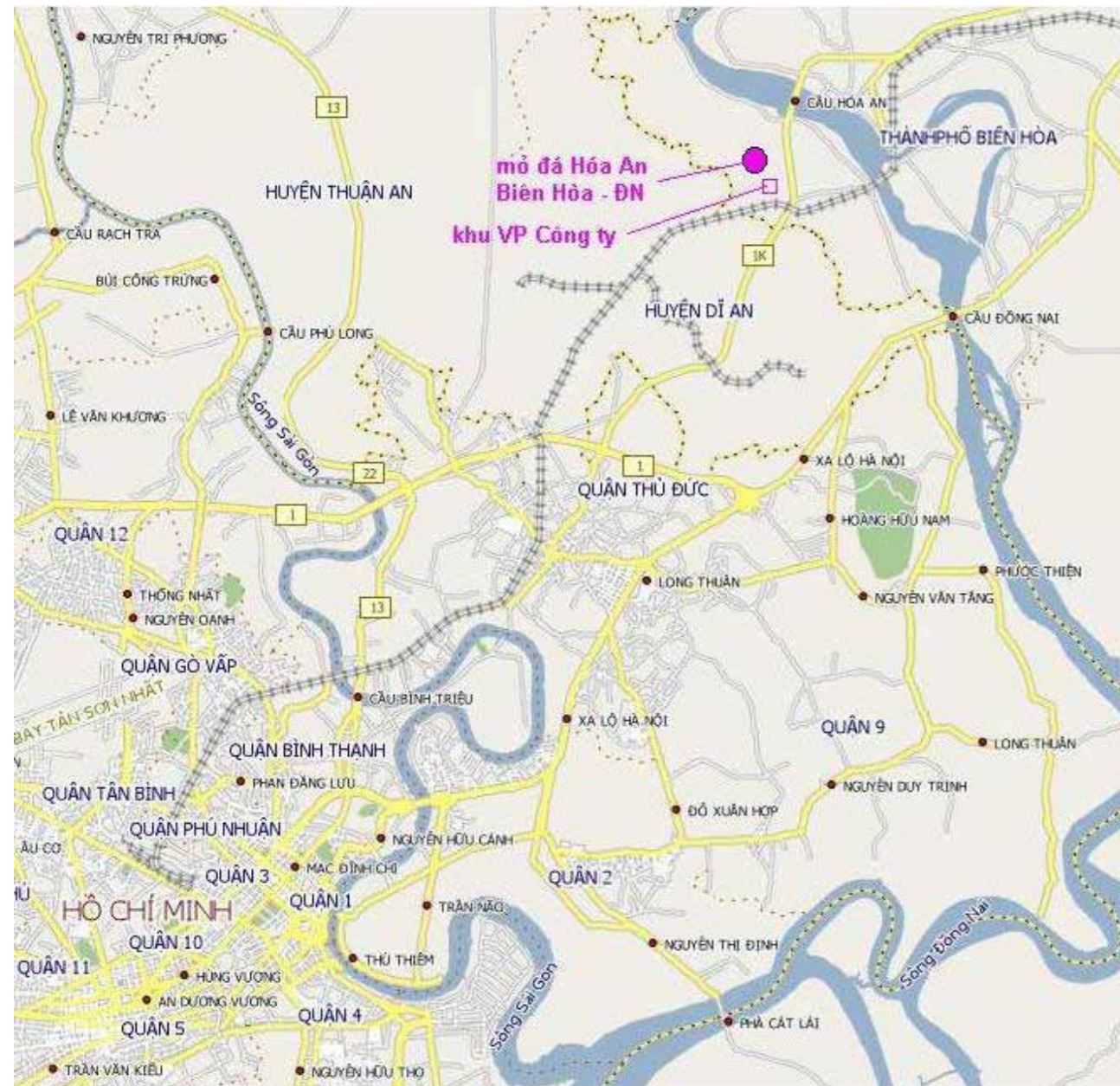
Trong năm 2010, chi tiết tiến độ đầu tư vào từng dự án được trình bày cụ thể như sau:

❖ **Tiến độ các dự án:**

- **Mỏ đá Hóa An:** tại TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Đến 31/12/2010, mỏ Đá Hóa An chính thức hết thời hạn khai thác. Tuy nhiên, Công ty đã tích cực khai thác trong thời gian qua để tích trữ cho việc kinh doanh. Tính đến 31/12/2010 tổng khối lượng đá hỗn hợp dự trữ từ mỏ đá Hóa An (cộng lũy kế) là 1.070.639 m³.

Bên cạnh đó, tiến độ xin giấy phép dự án đầu tư cải tạo xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở khu mỏ Hóa An: UBND TP. Biên Hòa đã ra quyết định số 2342/QĐ-UBND điều chỉnh qui hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (trong đó có dự án của Công ty). Hiện nay Sở Văn hóa - Thông tin và Du lịch tiếp tục cập nhật quy hoạch du lịch sinh thái dự án của Công ty theo quyết định chấp thuận của UBND tỉnh và các qui định của Nhà nước



- **Mỏ đá Thường Tân:** xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tổng diện tích được phép thăm dò là 41ha, trong đó đã được cấp phép khai thác là 19,84ha, còn lại đang xin phép khai thác. Mỏ được cấp phép với công suất khai thác đạt 1 triệu m³/năm. Trong năm qua, sau khi khai thác hết tầng đất phủ, Công ty tiến hành khai thác và hiện tiêu thụ rất tốt, trung bình mỗi tháng tiêu thụ từ 45.000m³ đến 50.000m³ đá các loại và triển vọng sản lượng tiêu thụ sẽ ngày càng mạnh hơn do chất lượng đá tầng dưới tốt hơn. Thị trường chính tiêu thụ của mỏ là thị trường miền Tây Nam Bộ do điều kiện vận chuyển thuận tiện và nhu cầu thị trường cao, dễ tiêu thụ.

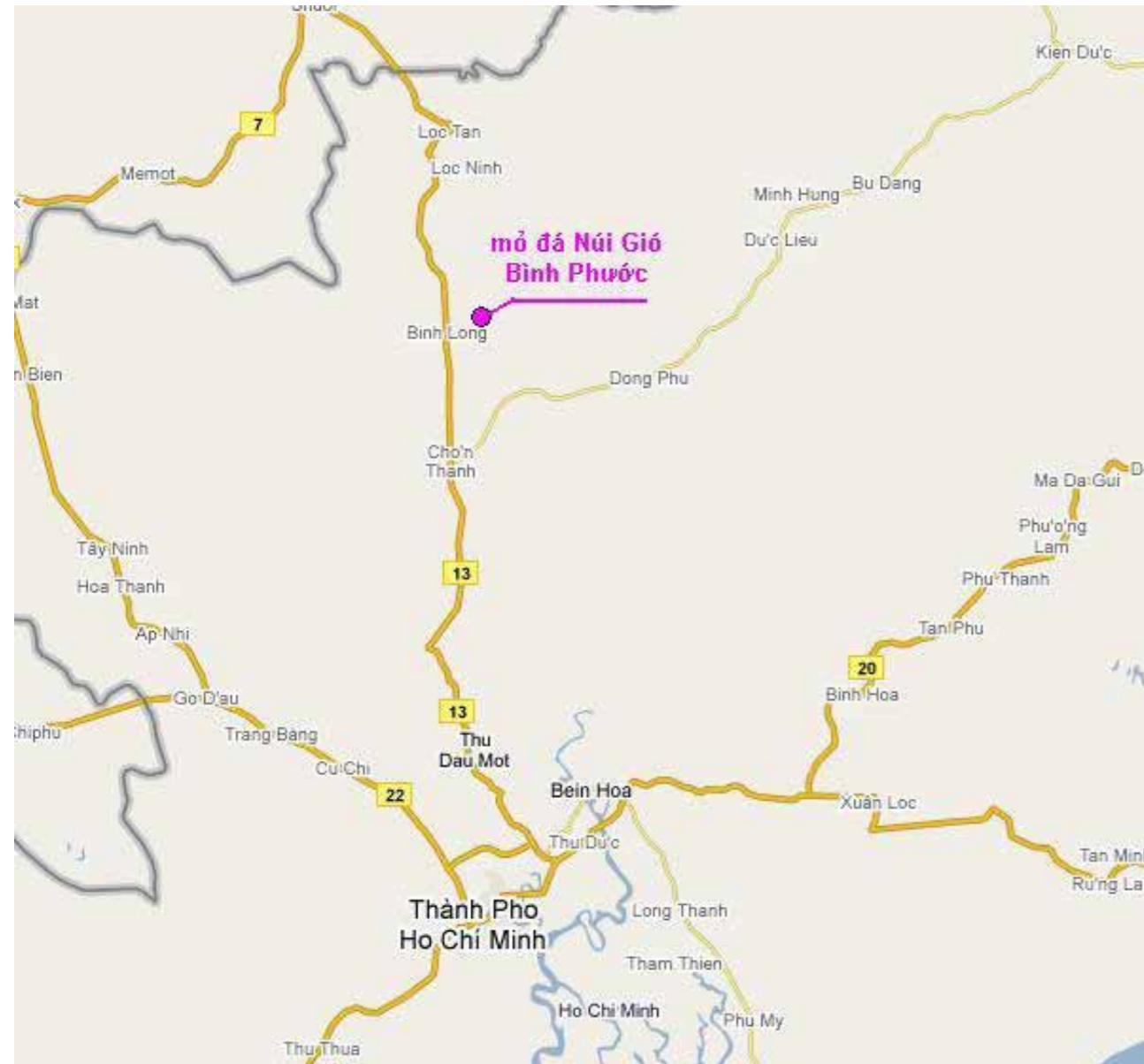
Năm 2010, sản lượng tiêu thụ của mỏ đã tăng 2,5 lần so với năm 2009 và hoạt động sản xuất kinh doanh của mỏ đã có lãi 4,99 tỷ đồng. Trong thời gian tới, mỏ Thường Tân sẽ đi vào ổn định và tiềm năng sẽ đạt sản lượng khai thác lớn.



• **Mỏ đá Núi Gió:** xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Mỏ có tổng diện tích cấp phép khai thác là 18,52 ha với công suất khai thác là 200.000m³/năm, Công ty cũng đang xin cấp phép tăng công suất khai thác cho mỏ này. Tổng vốn đã đầu tư đến 31/12/2010 là 15,5 tỷ đồng. Theo kế hoạch trong năm 2010 mỏ sẽ cho ra sản phẩm tiêu thụ, tuy nhiên, UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt phương án quy hoạch Hồ Sốc Trào nên khoanh định vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trong đó có một phần diện tích thuộc mỏ đá Núi Gió). Một phần diện tích của mỏ nằm trong vùng cấm cũng là phần Công ty đang triển khai bóc đất phủ. Do đó, Công ty phải ký hợp đồng bóc đất phủ tại vị trí mới. Điều này khiến việc cho ra sản phẩm tiêu thụ chậm trong năm 2010.

Tính đến hiện nay Công ty đã lắp đặt xong máy nghiền sàng công suất 150 tấn/h, tháng 11/2010 mỏ đã chính thức đi vào hoạt động, hiện đang sản xuất sản phẩm đá 1x2 và Mi bụi, chất lượng đá tự nhiên của mỏ rất tốt, thị trường tiêu thụ sản phẩm 1x2 rất có tiềm năng. Công ty đang tổ chức đấu thầu lắp thêm 01 máy nghiền để làm sản phẩm 0x3, 0x4 nhằm nâng cao sản lượng, nhanh chóng đem lại doanh thu lợi nhuận trong năm 2011.

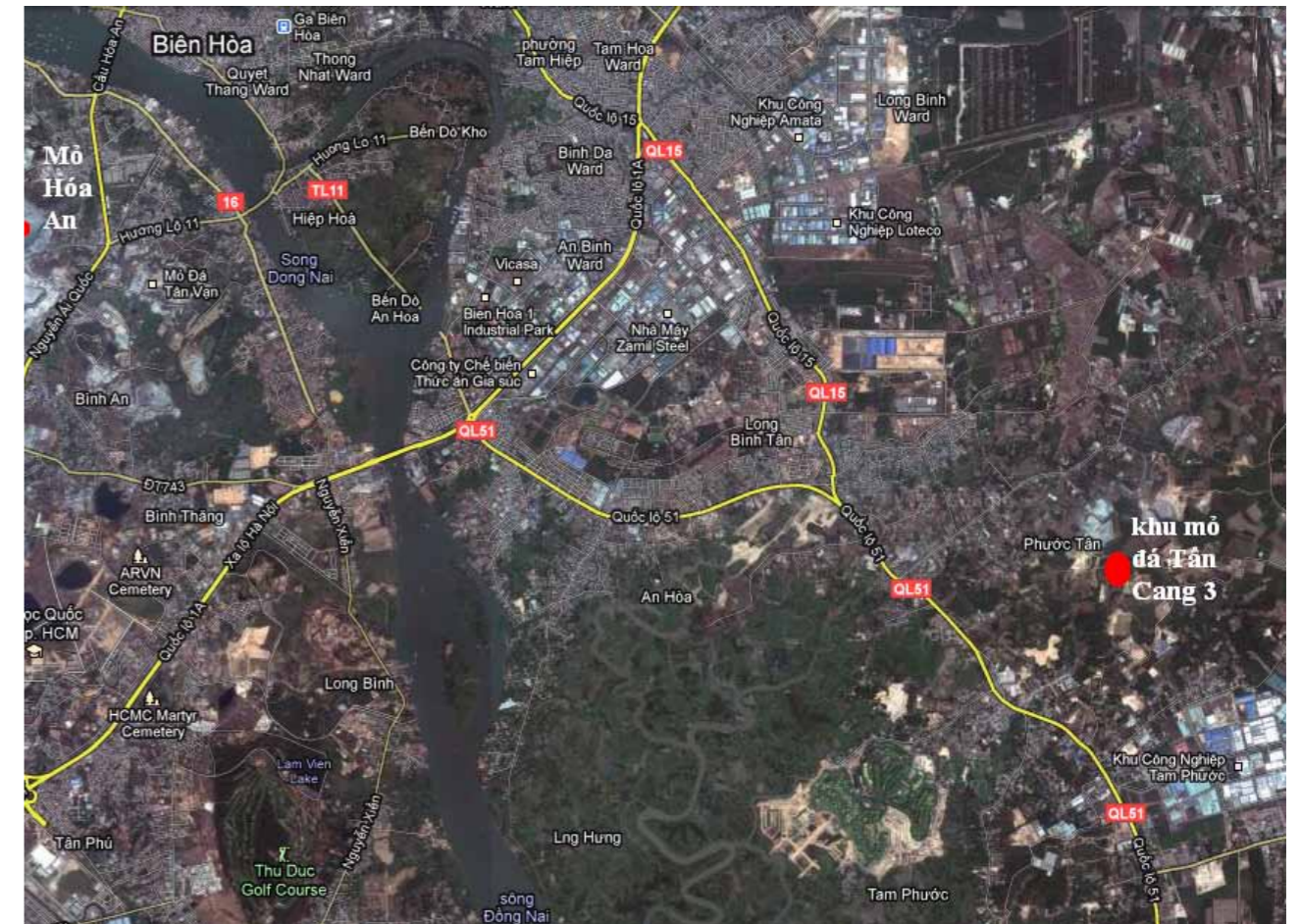


• **Dự án mỏ đá Tân Cang 3:** xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích đầu tư là 36,89ha, tổng vốn đã đầu tư là 61,55 tỷ đồng, diện tích đã được cấp phép là 23,03 ha, trong đó 11,74 ha là diện tích khai thác và 11,29 ha là diện tích phụ trợ, diện tích phụ trợ 11,29 ha này hiện nay đã được Tỉnh chấp thuận chủ trương cho khoan thăm dò 10ha để đưa vào thành khu vực khai thác, nâng tổng diện tích khai thác lên là 21,74 ha. Mỏ có công suất khai thác đạt 500.000m³/năm.

Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành ký hợp đồng bóc đất phủ (5ha) với phía đối tác, tuy nhiên do một số nguyên nhân như lớp đất phủ rất dày từ 8m-15m, chất lượng đất phủ xấu, không đồng nhất, chủ yếu là bùn không thể dùng san lấp được, phải bóc xức di chuyển xa, thời tiết mưa nhiều không thuận lợi cho việc vận chuyển. Với những bất lợi trên nên tiến độ khoan nổ mìn chậm so với kế hoạch đề ra trong năm 2010.

Đến đầu tháng 03/2011 phía đối tác đã bóc xong phần diện tích tạm thời do Công ty yêu cầu để mở moong khai thác. Ngày 10/03 công ty đã nổ mìn và cung cấp đá hỗn hợp cho máy nghiền sản xuất ra sản phẩm để tiêu thụ. Đến 15/03/2011 đã cho ra những sản phẩm đầu tiên là đá 1x2, đá Mi, đá 0x4.



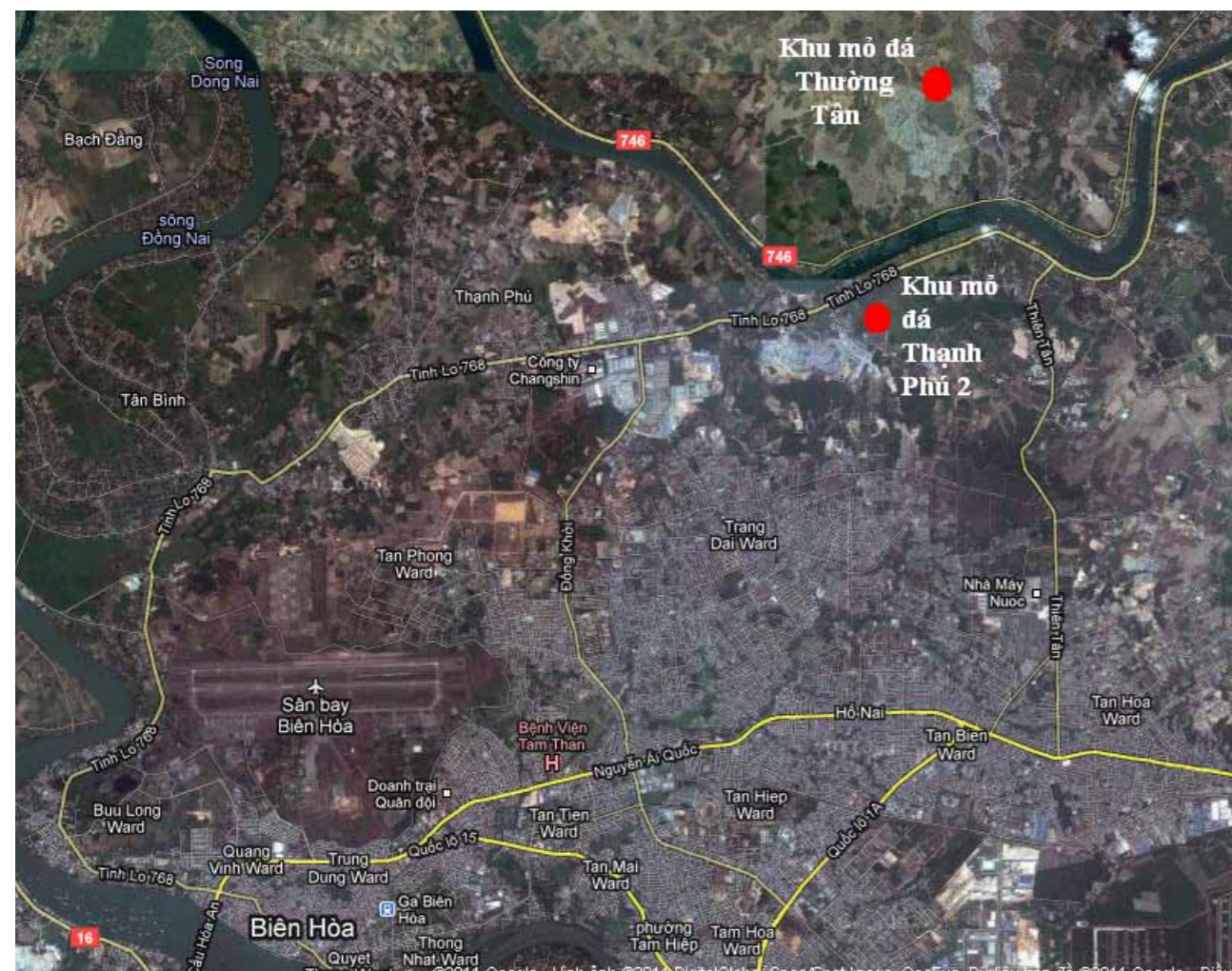
Dự án mỏ đá Thạnh Phú 2: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích đầu tư là 33,97 ha, tổng vốn đã đầu tư là 64,9 tỷ đồng, diện tích đã được cấp phép là 24,97ha, trong đó 20ha là diện tích khai thác, còn lại là diện tích phụ trợ. Công suất khai thác 1.000.000m³/năm, tổng trữ lượng đá khai thác là 8,7 triệu m³ ; trữ lượng sét gạch ngói đi kèm là 119.000m³.

Công ty đã tiến hành ký xong hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên – Môi trường đã trình UBND tỉnh Đồng Nai vào đầu tháng 3/2011.

Song song đó, ngày 18/02/2011 Công ty đã khởi công bóc đất tầng phủ để mở moong khai thác trên diện tích 3,5ha, làm sân công nghiệp, đường vận chuyển ra cảng, bộ nghiền sàng, dự kiến Quý 2/2011 sẽ nổ mìn và nghiền ra sản phẩm để sớm đưa ra thị trường tiêu thụ.

Công ty đang kêu gọi đối tác tiến hành xây dựng bến thủy nội địa để đưa sản phẩm phục vụ cho thị trường miền Tây và Tp.HCM.



b. Đầu tư tài chính

Công ty đang nắm giữ 14 loại cổ phiếu đang niêm yết và chưa niêm yết với tổng giá trị là 43,078 tỷ đồng (giá trị khi mua), trong đó: đầu tư dài hạn là 24,306 tỷ đồng ; đầu tư ngắn hạn là 18,722 tỷ đồng (*Xem Chi tiết trong thuyết minh BCTC năm 2010 phần sau*).

Thu nhập hoạt động tài chính năm 2010 từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi bán cổ phiếu, cổ tức nhận được, thu nhập từ góp vốn, tổng cộng là 10,6 tỷ đồng. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm trả lãi vay, lỗ bán chứng khoán, lỗ liên doanh, dự phòng giảm giá CK, chi phí TC khác, tổng cộng : 3,1 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động tài chính đạt 7,5 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với năm trước do năm 2010 không có khoản hoàn nhập dự phòng tài chính như năm 2009 (năm 2009 hoàn nhập dự phòng ĐTCK là 15,77 tỷ đồng).

3.3. HOẠT ĐỘNG MARKETING

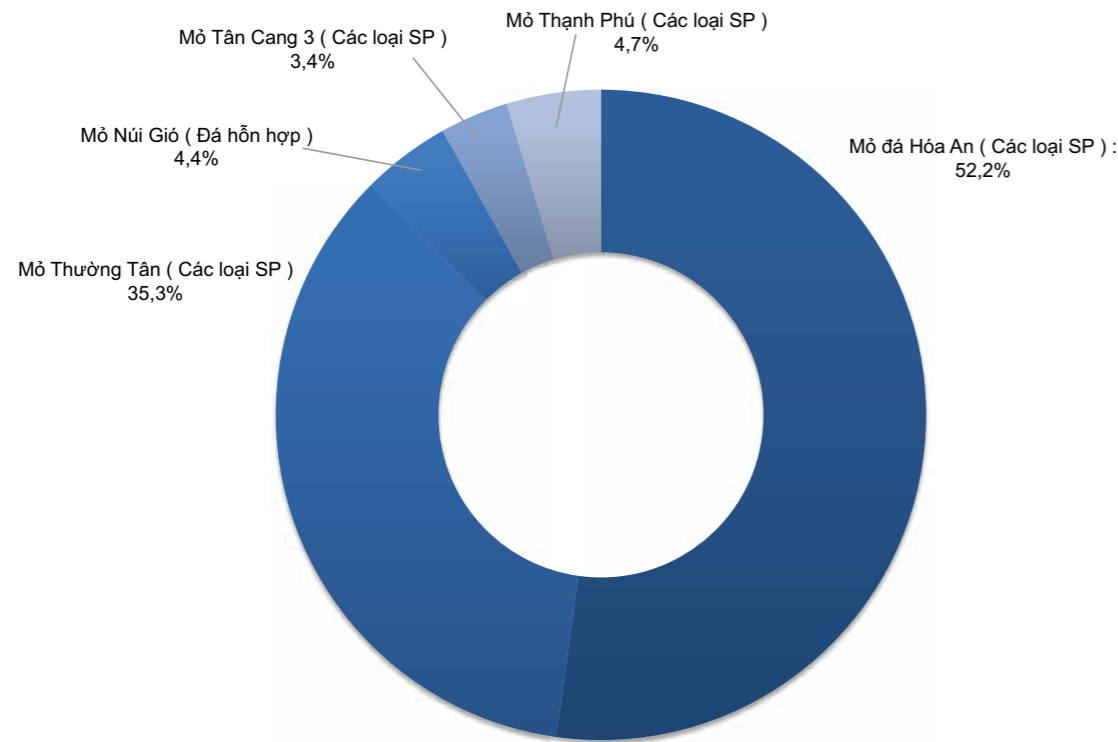
- Với thuận lợi về vị trí gần thị trường tiêu thụ, chất lượng đá Công ty thuộc loại tiêu chuẩn, có màu xanh đẹp hơn so với các mỏ lân cận, vì vậy mỏ của Công ty luôn được khách hàng tìm và biết đến, khách hàng thu mua sản phẩm tại kho ở mỏ đá của Công ty.
- Trong thời gian này, do một số mỏ khai thác của Công ty tại vị trí mới như Tân Cang 3, Thạnh Phú 2 nên Công ty cũng đang đẩy mạnh hoạt động tiếp thị cho các mỏ để các khách hàng biết đến.
- Ngoài những thị trường tiêu thụ truyền thống, Công ty tiến hành tiếp thị, giới thiệu sản phẩm mở rộng đến các tỉnh của Miền Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ.
- Công ty luôn đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm bằng các hình thức giảm giá bán sỉ, khuyến mãi hoa hồng môi giới, thường tiêu thụ cuối năm.

3.4. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHO NĂM 2011

Bảng kế hoạch sản lượng cho năm 2011

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2010	Kế hoạch năm 2011	Tỷ lệ (%) 2011/2010
Tổng sản phẩm sản xuất trong năm(m³)	1.847.732	2.050.740	110,98%
Trong đó:	1.371.841	1.070.000	77,99%
+ Mỏ Hóa An (các loại SP)			
+ Mỏ Thường Tân (các loại SP)	475.891	723.240	151,97%
*Đất phủ của mỏ Thường Tân	27.328	40.000	146,37%
+ Mỏ Núi Gió (đá hỗn hợp)	-	90.500	-
+ Mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	-	70.000	-
+ Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	-	97.000	-

Cơ cấu sản lượng tiêu thụ dự kiến của từng mỏ trong năm 2011



Bảng: Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2011

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2010	Kế hoạch năm 2011	Tỷ lệ (%) 2011/2010
2	Tổng doanh thu	246.960.189	236.430.260	95,74%
	Doanh thu sản xuất (Hóa An)	202.280.009	159.200.000	78,70%
	Doanh thu sản xuất (Thường Tân)	34.028.286	51.586.760	151,59%
	Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	0	12.350.000	#
	Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	0	7.144.000	#
	Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	0	4.997.500	#
	Doanh thu HĐ tài chính	10.651.894	1.152.000	10,81%
3	Các khoản nộp ngân sách		38.131.449	%
4	Lợi nhuận trước thuế	70.492.482	57.356.377	81,36%
	LN từ SXKD đá XD mỏ Hòa An	57.983.844	54.213.396	93,5%
	LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân	4.986.702	6.005.967	120,4%
	LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	-	1.637.617	-
	LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	-	-3.096.444	-
	LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	-	-2.006.159	-
	LN từ HĐTC (cho vay và KDCK)	7.521.936	602.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế	53.969.822	43.017.283	79,70%
6	Thu nhập b/q người lao động/tháng	7.900	7.800	98,73 %

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh đá xây dựng từ mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ Thạnh Phú 2 bị âm do 2 mỏ này chỉ mới khai thác (Tân Cang 3) và dự kiến khai thác (Thạnh Phú 2) bắt đầu từ Quý 1-2/2011, do đó sản phẩm khai thác và tiêu thụ chưa đủ bù đắp chi phí đầu tư trong vài năm đầu. Dự kiến qua năm 2012, sau khi hoạt động khai thác của các mỏ đi vào ổn định và sản phẩm ở các tầng dưới chất lượng hơn sẽ mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận đáng kể cho Công ty. Khi các mỏ hiện tại của Công ty đi vào hoạt động ổn định và khai thác hết công suất, sản lượng khai thác của Công ty sẽ lớn gấp 2 đến 3 lần sản lượng hiện tại.

3.5. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN NHỮNG MỤC TIÊU ĐỀ RA

Nhìn chung, Chính phủ vẫn ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư nước ngoài trong dài hạn nên cầu về vật liệu xây dựng trong năm tới vẫn là rất lớn. Cụ thể sự phát triển xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng...không chỉ mang lại thị trường rộng lớn cho sự phát triển ngành xây dựng mà còn thúc đẩy phát triển ngành vật liệu xây dựng.

Đồng thời, nguồn tài nguyên khoáng sản hiện được khai thác theo quy hoạch vùng, do vậy nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng. Dự kiến khu vực Tp.HCM và các vùng lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, Long An...sẽ tiếp tục được đầu tư xây dựng thành đô thị vệ tinh trong vài năm tới. Như vậy, nhu cầu đá xây dựng còn khá lớn tại thị trường này - thị trường tiêu thụ chính của Công ty. Công ty tiếp tục đẩy nhanh tiến độ khai thác các mỏ như:

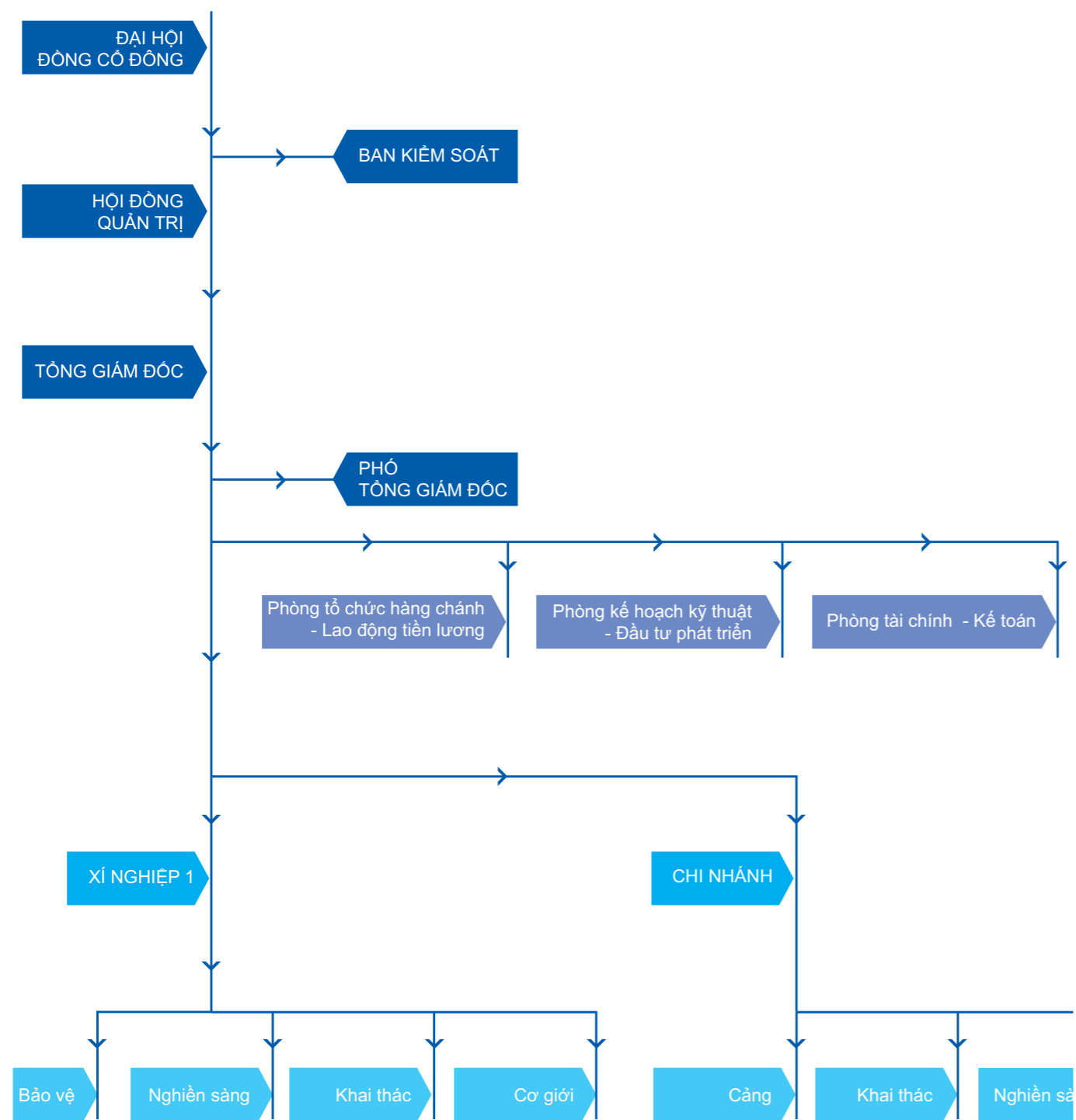
- **Mỏ đá Thường Tân:** Đẩy mạnh công tác khai thác cung cấp đầy đủ cho khâu nghiền sàng ra thành phẩm. Tăng cường thêm thiết bị đồng bộ theo nhu cầu sản xuất. Đảm bảo mức tiêu thụ bình quân 60.000m³/tháng trở lên đá thành phẩm các loại. Ưu tiên sản xuất đá 1x2 do có giá trị hàng hóa cao, đảm bảo lợi nhuận kế hoạch trước thuế là 6 tỷ đồng.
- **Mỏ đá Núi Gió:** đẩy mạnh việc khoan nổ mìn và nghiền sàng ra sản phẩm nhiều hơn. Trong quý 2/2011 sẽ tổ chức đấu thầu lắp đặt 1 dây chuyền nghiền sàng công suất 200tấn/ giờ sản xuất đá 1x2, 0x3, 0x4, 2x4, 4x6 nhằm đa dạng hóa sản phẩm.
- **Mỏ đá Tân Cang 3:** thúc đẩy đối tác bóc đất phủ nhanh hơn nữa để cuối tháng 04/2011 bàn giao tối thiểu 2,0ha Công ty mở rộng moong khai thác, tăng cường lượng đá hỗn hợp để nghiền sàng, nâng cao sản lượng sản phẩm ra thị trường.
- **Mỏ đá Thạnh Phú 2:** đầu tư xây dựng bến thủy nội địa trong thời gian sớm nhất, tổ chức bóc đất phủ khu vực 1 (3,7ha) và lắp đặt trạm biến áp, bộ nghiền, hợp đồng lắp đặt máy nghiền sàng đá để cuối quý 3 cho ra sản phẩm, tiếp tục triển khai đấu thầu bóc đất phủ khu vực 2 (4,1ha) và khu 3 (3ha) và làm các bước tiếp theo.





TỔ CHỨC NHÂN SỰ

4.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



4.2. BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1	Ông Trần Phương Tùng	: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Năm sinh	: 1960
	Trình độ văn hóa	: 12/12
2	Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư xây dựng đô thị
	Ông Trần Văn Tề	: Thành viên Hội đồng Quản trị
	Năm sinh	: 1951
3	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Cao đẳng quốc gia thương mại
	Ông Đinh Lê Chiến	: Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Năm sinh	: 1965
	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Cử nhân quan hệ quốc tế
5	Ông Lại Duy Hồng	: Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
	Năm sinh	: 1959
	Trình độ văn hóa	: 12/12
6	Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư mỏ địa chất, cử nhân kinh tế
	Ông Trịnh Tiến Bảy	: Phó Tổng Giám đốc
	Năm sinh	: 1972
7	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư cơ khí thủy lợi, thạc sĩ quản trị kinh doanh
	Bà Lê Thị Quyết	: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
8	Năm sinh	: 1962
	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Cử nhân tài chính kế toán
9	Ông Trần Công Hạnh	: Trưởng Ban kiểm soát
	Năm sinh	: 1960
	Trình độ văn hóa	: 12/12
10	Trình độ chuyên môn	: Cử nhân tài chính kế toán
	Ông Phan Văn Quang	: Thành viên Ban kiểm soát
	Năm sinh	: 1965
11	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Tài chính ngân hàng
	Ông Nguyễn Văn Lương	: Thành viên Ban kiểm soát
12	Năm sinh	: 1977
	Trình độ văn hóa	: 12/12
	Trình độ chuyên môn	: Cử nhân quản trị kinh doanh

4.3. THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tình hình nhân sự của HĐQT, ban Kiểm soát, ban Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông năm 2010 tổ chức ngày 22/04/2010 đến nay không thay đổi.

4.4. CƠ CẤU LAO ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

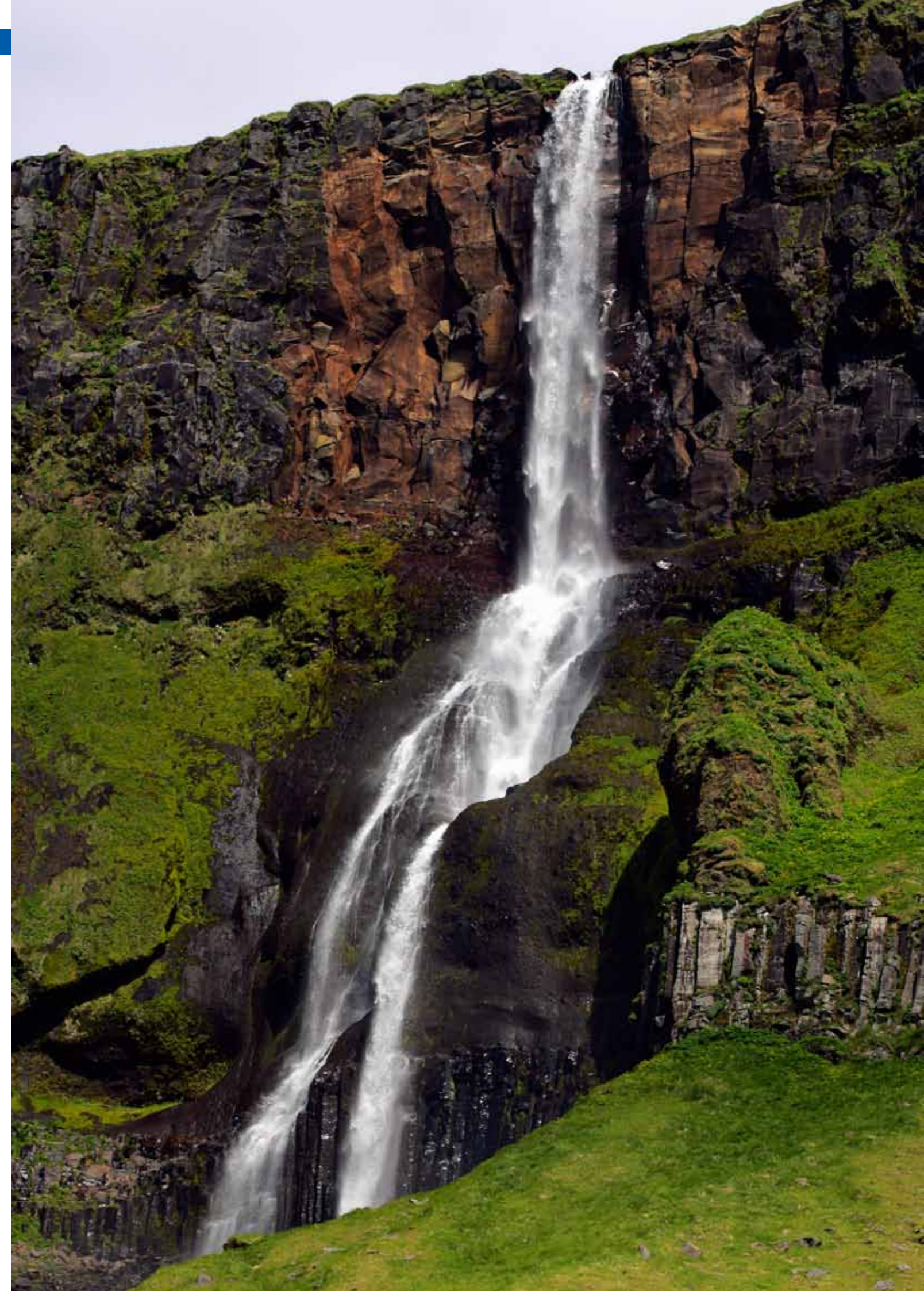
- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến đến 31/12/210 là 171 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân theo trình độ	171	100%
Đại học, trên Đại học	28	16,37%
Cao đẳng	2	1,17%
Trung cấp	43	25,15%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	70	40,94%
Lao động phổ thông	28	16,37%
Phân theo hợp đồng lao động	171	100%
Không xác định thời hạn	152	88,89%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	18	10,53%
Xác định thời hạn dưới 12 tháng	1	0,58%
Tổng cộng	171	100%

- Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến lợi ích của cán bộ công nhân viên công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro lao động tiềm ẩn rất cao nên Công ty đã mua bảo hiểm của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam cho lao động trực tiếp với mức phí cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động với cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Quyết định số 68/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2008 và đóng BHXH theo đúng quy định của Nhà nước.

Ngoài ra, chính sách lương thưởng linh hoạt, lương tính theo đơn giá tiền lương sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong tháng. Trong năm 2010 mức thưởng đối với những người có mức lương công việc thấp nhất là 12.000.000 đồng/người và thu nhập bình quân năm 2009 là 7.900.000 đồng/tháng/người.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần, thù lao và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 22/04/2010 Công ty đã tiến hành chi trả Tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2010 là 652.000.000 đồng. Trong đó, Hội đồng Quản trị là 532.000.000đồng; Ban kiểm soát là 120.000.000đồng .

- Biến động giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2010:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Số lượng cp trước giao dịch	Thực hiện	Ngày công bố	Số lượng cp sau giao dịch
1	Nguyễn Văn Lương	TV.BKS	23.500	Bán 1.000cp	05/01/2010	22.500

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 08/3/2010:

	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ trọng (%)
A	Cổ đông trong nước	9.425.891	62,58%
	Cá nhân	4.745.527	31,51%
	Tổ chức	4.680.364	31,08%
B	Cổ đông nước ngoài	5.635.322	37,42%
	Cá nhân	1.143.554	7,59%
	Tổ chức	4.491.768	29,82%
	Tổng cộng	15.061.213	100%

- Tính đến ngày 31/12/2010, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 58.600 cổ phiếu.
- Diễn biến giá cổ phiếu trong năm 2010:





BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty Cổ phần Hóa An

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Hóa An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C.
- Kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát năm 2010 tại Công ty cổ phần Hóa An.

Ban kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty trong năm 2010 như sau:

6.1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2010:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 3 thành viên gồm : 02 thành viên là cổ đông bên ngoài, 01 thành viên là cổ đông trong công ty. Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty. - Tham gia các buổi họp của HĐQT, kiểm tra giám sát việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc; Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. | <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo tài chính định kỳ: kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm trên cơ sở các chứng từ gốc và chứng từ kế toán, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chứng từ nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính thể hiện trên các báo cáo tài chính của công ty. - Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình là thực hiện kiểm tra kiểm soát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông phù hợp với các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. |
|--|---|

6.2. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Hội đồng Quản trị gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, trong đó có 2 thành viên kiêm nhiệm: 1 thành viên là Tổng Giám đốc (Đại diện vốn nhà nước), 1 thành viên là kế toán trưởng công ty; 3 thành viên không kiêm nhiệm là cổ đông ngoài.

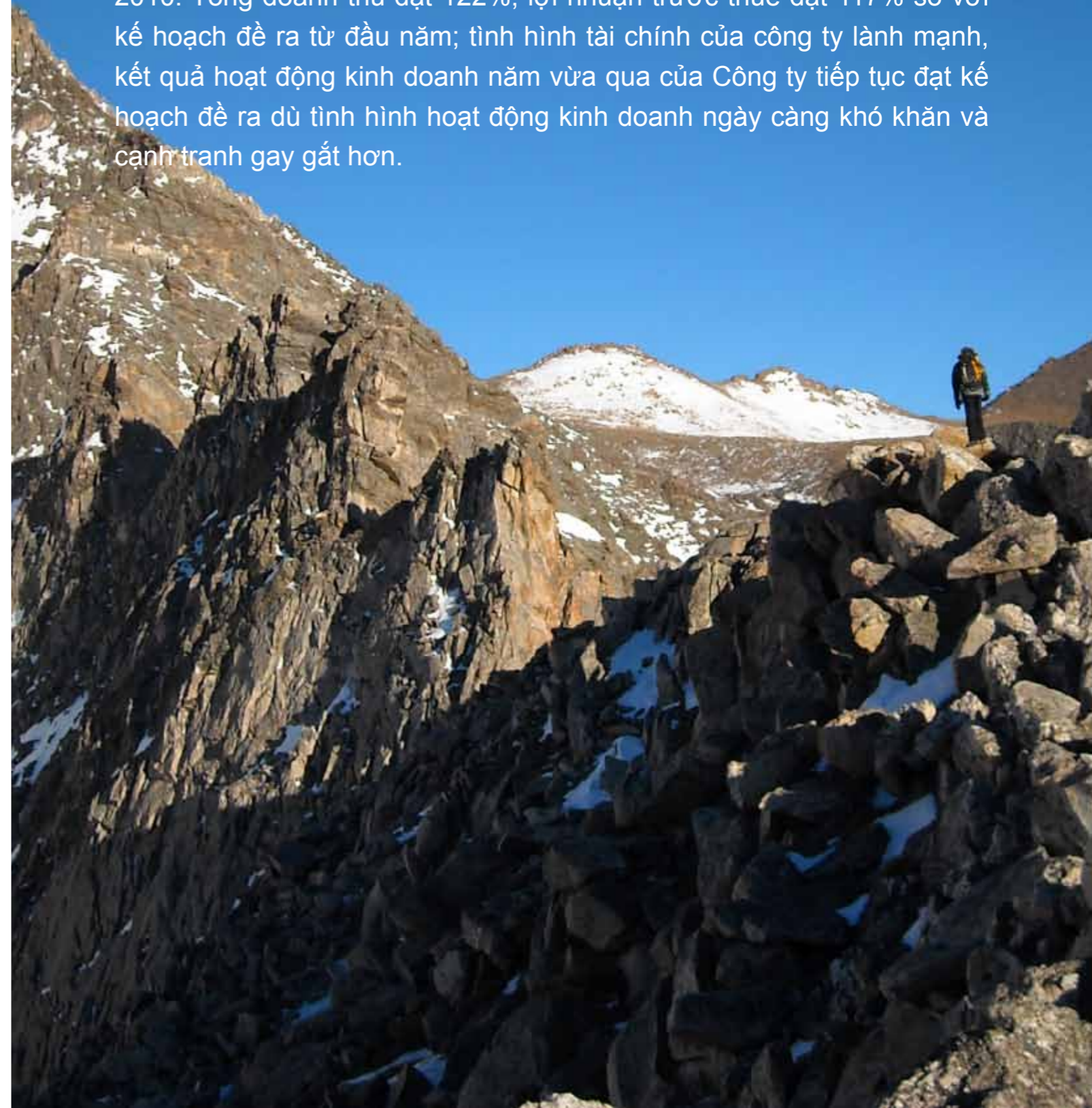
Trong năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường phân tích tình hình tài chính cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của công ty để ra các nghị quyết liên quan đến việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, cụ thể:

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2010, HĐQT chỉ đạo Ban điều hành tăng cường khai thác dự trữ đá hỗn hợp để có sản lượng đá hỗn hợp dự trữ cao nhất phục vụ sản xuất cho các năm sau, đến ngày 31/12/2010 sản lượng đá hỗn hợp dự trữ là 1.070.639m³. - HĐQT chỉ đạo Ban điều hành đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư Mỏ đá núi gió, mỏ Tân Cang và mỏ Thạnh Phú 2, đến nay thì mỏ Núi Gió và mỏ Tân Cang đã đi vào hoạt động, còn mỏ Thạnh Phú 2 đang bóc đất phủ dự kiến đầu tháng 5/2011 sẽ nổ mìn. | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành khẩn trương đẩy nhanh tiến độ xin cấp phép cho Công ty thực hiện dự án xây dựng khu du lịch sinh thái và nhà ở tại mỏ đá Hoá An sau khi mở phải ngưng khai thác theo chủ trương của Nhà nước (Dự án này thực hiện sau 31/12/2012 khi công ty ngừng hoạt động). |
|---|---|

NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG:

HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong quản lý điều hành hoạt động của công ty.

Trong năm 2010, HĐQT đã có những quyết sách trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư nhằm tìm cách nâng cao lợi nhuận cho cổ đông, và những nỗ lực đó đã thể hiện ở các số liệu về kết quả kinh doanh năm 2010: Tổng doanh thu đạt 122%, lợi nhuận trước thuế đạt 117% so với kế hoạch đề ra từ đầu năm; tình hình tài chính của công ty lành mạnh, kết quả hoạt động kinh doanh năm vừa qua của Công ty tiếp tục đạt kế hoạch đề ra dù tình hình hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn và cạnh tranh gay gắt hơn.



6.3. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

▪ Công tác tài chính kế toán, lập và kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2010:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; báo cáo quyết toán tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Hóa An được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chế độ quản lý tài chính do Bộ tài chính ban hành.

▪ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010:

Báo cáo quyết toán tài chính năm 2010 của Công ty đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán, đã phản ánh trung thực và hợp lý kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	Thực hiện/kế hoạch (%)
Tổng sản lượng các loại (m3)	1.600.000	1.847.732	115,48%
1. Tổng doanh thu	202.065.420	246.909.562	122,19%
Trong đó :			
Doanh thu bán hàng	200.913.420	236.308.295	119,49%
2. Lợi nhuận trước thuế	60.004.589	70.492.482	117,47%
3. Lợi nhuận sau thuế	45.003.442	53.969.822	119,92%
4. LNST / doanh thu	22,27%	21,85%	98,15%
5. LNST / Vốn điều lệ		35,69%	

▪ Chi phí XDCCB dở dang (Các dự án đầu tư đang thực hiện):

- **Mỏ đá Tân Cang – Đồng Nai:** Đã thực hiện đền bù đất đai, đến 31/12/2010 chi phí đền bù đã thực hiện là 61,551 tỷ đồng trên diện tích 36,89 hecta. Ngày 10/03/2011 Chi nhánh Tân Cang đã nổ mìn và cung cấp đá hỗn hợp cho máy nghiền sản xuất ra sản phẩm tiêu thụ.
- **Mỏ đá Núi gió:** Tổng vốn đầu tư là 15,5 tỷ đồng, tháng 11/2010 mỏ đã chính thức đi vào hoạt động.
- **Mỏ đá Thường Tân:** Đầu tư mới cho giai đoạn 2 là 7,7 tỷ đồng. Trong năm 2010 mỏ đã có lãi 4,99 tỷ đồng.
- **Mỏ đá Thạnh Phú 2 – Đồng Nai:** Đã thực hiện đền bù đất đai, đến 31/12/2010 chi phí đền bù đã thực hiện là 64,934 tỷ đồng trên diện tích 33,97 hecta. Ngày 18/02/2011 Công ty đã khởi công bóc đất tầng phủ để mở moong khai thác trên diện tích 3,5ha, dự kiến đầu tháng 05/2011 ra sản phẩm.
- Đầu tư 9 lô đất tại khu dân cư An Thới – Cần Thơ là 2,6 tỷ đồng.

Tổng chi phí đã thực hiện cho các dự án đầu tư đến cuối năm 2010 là 152,340 tỷ đồng.

▪ Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư cổ phiếu :

- Trong năm 2010, Công ty đã bán ra 4 loại cổ phiếu, trong đó : 3 loại cổ phiếu bán hết (Công ty CP Chế biến KD Nông sản Thực phẩm Nosafood, Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển DIG, Công ty CP-ĐT Công Nghệ FPT), 1 loại cổ phiếu bán một phần (Công ty CP Địa Ốc Chợ Lớn). Kết quả lãi 6.592.153.000đồng, lỗ 933.360.000đồng.
- Năm 2010 công ty vẫn thực hiện cho vay có thế chấp và lãi suất cho vay 1,3%/tháng, số tiền cho vay đến cuối năm 2010 là 10,982 tỷ đồng, lãi tiền gửi và lãi cho vay trong năm là 2,545 tỷ đồng.
- Đến 31/12/2010, công ty còn nắm giữ 14 loại cổ phiếu (kể cả cổ phiếu quỹ) với tổng giá trị khi mua là 43,078 tỷ đồng (trong đó : đầu tư ngắn hạn : 24,306 tỷ đồng, dài hạn 18,772 tỷ đồng).

Như vậy: kết quả hoạt động đầu tư tài chính năm 2010 của Công ty như sau :

	ĐVT: Đồng
Doanh thu :	10,601,267,393
Lãi tiền gửi NH :	834.815.593
Lãi do bán chứng khoán :	6.592.153.000
Lãi cổ tức :	1.323.891.800
Lãi cho vay :	1.710.407.000
Lãi góp vốn : (liên doanh với Cty CP Hoá An cát nhân tạo)	140.000.000
Chi phí :	3,079,331,126
Chi phí kinh doanh CK :	39.581.207
Lãi vay NH :	1.283.539.999
Lỗ do bán chứng khoán :	933.360.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	- 97.625.000

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết :

- Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo với giá trị góp vốn là 245 triệu đồng, hiện công ty này đang hoạt động với kết quả kinh doanh khá tốt.

Đầu tư khác :

Công ty đã và đang đầu tư góp vốn vào các Công ty sau (số liệu đến 31/12/2009):

- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên: 2,05 tỷ đồng, Công ty này cho đến nay hoạt động không hiệu quả.
- Công ty cổ phần xi măng Tây Ninh: có vốn điều lệ 605 tỷ và tổng giá trị đầu tư là 3.800 tỷ, công ty cổ phần Hóa An đã góp vốn vào dự án là 32,75 tỷ đồng, dự án đã kết thúc giai đoạn chạy thử và chuyển sang SXKD.
- Xí Nghiệp đá Thống Nhất: có tổng giá trị đầu tư 12,932 tỷ, Công ty cổ phần Hóa An góp 60% tương đương 7,759 tỷ đồng, hiện công ty đã góp 8,316 tỷ đồng, cho đến nay xí nghiệp này vẫn còn bị lỗ, lỗ lũy kế đến cuối năm 2010 là 3,59 tỷ đồng.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Cty CP đầu tư và kinh doanh VLXD Fico : Công ty mua 7 lô đất nền (1.016 m²) trong Khu dân cư An Thới – Cần Thơ do Công ty này làm chủ đầu tư tại Phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, với số tiền 2,481 tỷ đồng.

▪ **Phân phối lợi nhuận năm 2010:**

	ĐVT: Đồng
Lợi nhuận sau thuế :	53.969.822.598
Đã trả cổ tức đợt 1 (10%) năm 2010 :	14.766.683.396
Truy thu thuế năm 2007,2008,2009:	230.307.313
Lợi nhuận còn lại năm 2010 chưa phân phối :	38.972.831.889

6.4. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

- Tiếp tục phát huy công tác tài chính đáp ứng đủ nguồn vốn cho công tác đầu tư của công ty.
- Các khoản nợ khó đòi công ty đã trích lập dự phòng đến 31/12/2010 là 3,458 tỷ đồng, Công ty cần phải tích cực và có biện pháp khẩn trương đôn đốc thu hồi số nợ này để tăng hiệu quả kinh doanh và tiền vốn cho công ty.
- Đề nghị HĐQT và Ban điều hành cần tập trung đầu tư mạnh vào các mỏ đã được cấp phép.
- Cần nghiên cứu xin mở rộng các mỏ và tìm kiếm thêm những mỏ mới.

Trong năm vừa qua, HĐQT và Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát làm nhiệm vụ mà ĐHCĐ giao, vì mục tiêu chung của công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

• **Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000008 ngày 08 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	24,86
Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14
Cộng	151.199.460.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84-61) 3954458 - 3954491

Fax : (84-61) 3954754

Mã số thuế : 3 6 0 0 4 6 4 4 6 4

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và xuất khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

• **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2009 và tạm chi cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2010 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	23.937.367.938 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	3.395.070.158 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.000.000.000 VND
- Trích quỹ khác	3.328.028.063 VND
- Chia cổ tức năm 2009	30.240.937.000 VND
- Tạm chi cổ tức năm 2010	15.052.410.600 VND

6.5 NHẬN XÉT VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Phương Tùng	Chủ tịch	25 tháng 4 năm 2003	-
Ông Trần Văn Tề	Thành viên	25 tháng 4 năm 2004	-
Ông Lại Duy Hồng	Thành viên	25 tháng 4 năm 2003	-
Ông Đinh Lê Chiến	Thành viên	25 tháng 4 năm 2004	-
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	08 tháng 4 năm 2005	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Công Hạnh	Trưởng ban	25 tháng 4 năm 2003	-
Ông Phan Văn Quang	Thành viên	25 tháng 4 năm 2004	-
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	24 tháng 4 năm 2009	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lại Duy Hồng	Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



LẠI DUY HỒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày 06 tháng 04 năm 2011

Số: .../2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Hóa An gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không có đầy đủ thông tin để xem xét mức độ giảm giá (nếu có) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn có giá trị trên sổ sách lần lượt là 20.269.545.400 VND và 37.281.071.900 VND (xem thuyết minh số V.2 và V.15).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

TP. Hồ Chí Minh ngày 06 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0191/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119,261,974,548	138,094,511,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,830,263,014	25,326,224,830
1. Tiền	111		7,830,263,014	10,677,090,583
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,649,134,247
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,734,559,433	44,939,749,157
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	33,990,059,433	45,292,874,157
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(255,500,000)	(353,125,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,743,365,677	32,815,562,960
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	17,647,565,831	11,846,564,186
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	9,190,798,254	7,568,880,423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	6,363,364,431	15,822,071,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(3,458,362,839)	(2,421,953,183)
IV. Hàng tồn kho	140		40,645,311,868	26,247,090,039
1. Hàng tồn kho	141	V.8	41,066,141,977	26,667,920,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(420,830,109)	(420,830,109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,308,474,556	8,765,884,907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	229,576,589
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31,409,879	442,141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	7,277,064,677	8,535,866,177

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257,810,219,423	210,739,708,035
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		181,247,650,741	153,289,602,664
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	16,109,282,552	13,833,694,413
	Nguyên giá	222		47,184,164,520	41,966,271,105
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,074,881,968)	(28,132,576,692)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12,798,097,049	13,349,245,049
	Nguyên giá	228		17,452,939,542	17,452,939,542
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,654,842,493)	(4,103,694,493)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	152,340,271,140	126,106,663,202
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61,063,923,433	55,867,190,353
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	244,630,468	244,630,468
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	64,410,662,982	58,293,454,982
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(3,591,370,017)	(2,670,895,097)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15,498,645,249	1,582,915,018
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	15,498,645,249	1,582,915,018
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		377,072,193,971	348,834,219,928

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		58,424,906,600	28,590,799,383
I.	Nợ ngắn hạn	310		56,568,216,474	26,800,222,768
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	30,000,000,000	-
2.	Phải trả người bán	312	V.19	11,400,573,995	5,047,777,496
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.20	700,391,528	1,089,024,148
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	6,722,394,280	15,798,017,703
5.	Phải trả người lao động	315	V.22	5,252,577,425	2,542,824,115
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	1,579,961,055	1,494,629,776
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	912,318,191	827,949,530
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,856,690,126	1,790,576,615
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	1,856,690,126	1,790,576,615
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318,647,287,371	320,243,420,545
I.	Vốn chủ sở hữu	410		318,647,287,371	320,243,420,545
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	151,199,460,000	100,996,700,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	58,398,416,000	108,601,176,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(1,298,220,000)	(1,298,220,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	60,288,836,191	36,351,468,253

8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	11,085,963,291	7,690,893,133
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	38,972,831,889	67,901,403,159
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		377,072,193,971	348,834,219,928

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	236,308,295,088	192,606,700,129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	236,308,295,088	192,606,700,129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	146,492,521,967	112,307,301,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89,815,773,121	80,299,398,204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10,601,267,393	8,077,713,863
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,079,331,126	(13,802,272,323)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,283,539,999	614,615,963
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,542,262,279	6,792,095,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18,302,965,000	13,555,379,512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70,492,482,109	81,831,908,953
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70,492,482,109	81,831,908,953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	16,522,659,511	13,930,505,794
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53,969,822,598	67,901,403,159
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	5,156	6,762

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,587,135,345	81,831,908,953
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12, V.3,	3,493,453,276	2,355,201,707
- Các khoản dự phòng	03	V.7, V.16	1,859,259,576	(14,824,007,885)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,793,507,324)	(6,863,240,945)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1,283,539,999	614,615,963
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72,429,880,872	63,114,477,794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,718,252,611)	3,397,715,611
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,398,221,829)	(11,359,944,128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,503,283,357	5,232,847,979
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,847,265,733	941,273,931
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,283,539,999)	(614,615,963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.21	(25,446,804,536)	(940,641,399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.25	(6,970,453,583)	(4,044,525,000)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,963,157,404	55,726,588,825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.13	(55,783,612,544)	(39,821,251,641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,100,000,000)	(8,842,375,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,619,283,724	38,086,844,863

5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,224,908,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1,835,597,800)	4,527,236,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,324,834,620)	(6,049,545,495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	38,300,000,000	25,207,940,320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(8,300,000,000)	(36,355,212,818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(35,134,284,600)	(20,081,874,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,134,284,600)	(31,229,146,498)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17,495,961,816)	18,447,896,832
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	25,326,224,830	6,878,327,998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7,830,263,014	25,326,224,830
			(0)	

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng

Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 169 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 160 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 12 năm 2010 là thời điểm cuối cùng được phép bán mìn khai thác mỏ đá Hóa An.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

Riêng quyền sử dụng đất tại mỏ đá Suối Trầu, Công ty không tiến hành trích khấu hao vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải toả và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí phát sinh cho việc mở rộng mỏ đá Thường Tân và chi phí sửa chữa thiết bị quản lý ở Xí nghiệp 1 được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phục hồi môi trường được trích theo số liệu đã được chấp thuận tại Công văn 11/TC/TCĐN ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho nhân viên đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp thôi việc là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.938.150.864	3.026.483.211
Tiền gửi ngân hàng	3.892.112.150	7.650.607.372
Các khoản tương đương tiền	-	14.649.134.247
Cộng	7.830.263.014	25.326.224.830

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		23.007.587.741		34.515.294.741
Công ty xuất nhập khẩu Khánh Hội	32	322.341	32	322.341
Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC ^(*)	903.550	11.131.736.000	1.113.174	11.131.736.000
Công ty cổ phần lương thực và công nghiệp thực phẩm ^(*)	6.613	510.000.000	51.000	510.000.000
Công ty cổ phần gạch Terrazzo Sài Gòn ^(*)	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ ^(*)	108.740	1.075.809.400	107.581	1.075.809.400
Công ty cổ phần chế biến kinh doanh nông sản ^(*)	-	-	717.363	7.173.632.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp ^(*)	120.000	3.252.000.000	325.200	3.252.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng	-	-	290.370	2.903.700.000
Công ty cổ phần thương mại - xây dựng ^(*)	260.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT	-	-	396.738	3.967.375.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại	195.000	2.537.000.000	-	-
Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Nam	72	720.000	72	720.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.982.471.692	-	10.777.579.416
Cho nhân viên Công ty vay	-	10.982.471.692	-	10.777.579.416
Cộng		33.990.059.433		45.292.874.157

^(*) Các chứng khoán này không có giá thị trường tham chiếu nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại: tăng do mua thêm 175.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 13.010 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến kinh doanh nông sản, Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng và Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT : giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Chi tiết biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	353.125.000
Hoàn nhập dự phòng	(97.625.000)
Số cuối năm	255.500.000

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lê Văn Tâm (Máy Bộ Đội)	1.596.215.924	2.352.682.055
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo	6.784.593.948	3.780.065.351
DNTN Đăng Anh	952.027.920	990.376.620
Công ty TNHH Lợi Lộc	655.372.933	498.983.529
Công ty TNHH một thành viên Đại Phú Cường	794.967.319	549.679.004
DNTN Thuận Tấn Phát	374.425.754	362.976.870
Cty TNHH dịch vụ thương mại Vũ Phong	2.226.707.728	-
Các khách hàng khác	4.263.254.305	3.311.800.757
Cộng	17.647.565.831	11.846.564.186

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam	-	650.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vũ Phong	5.816.181.831	200.698.020
Công ty cổ phần địa ốc FiCo	-	2.500.000.000
Trung tâm chuyển giao công nghệ và dịch vụ địa chất	-	820.000.000
Công ty TNHH An Lộc	-	862.852.440
Châu Văn Tiết	900.000.000	900.000.000
DNTN Hồng Lộc	229.113.984	459.726.723
DNTN Xuân Chiến	811.052.559	-
DNTN Minh Danh	490.472.355	48.673.206
DNTN Bá Tông	338.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị điện Tài An	-	551.200.000
Các khách hàng khác	605.977.525	575.730.034
Cộng	9.190.798.254	7.568.880.423

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu của các khoản cho vay ngắn hạn	4.391.686.542	3.071.774.542
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa	56.561.246	24.533.253
Quý khen thưởng phúc lợi chi vượt	270.094.649	549.641.066
Các khoản phải thu khác	1.645.021.994	12.176.122.673
Cộng	6.363.364.431	15.822.071.534

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản phải thu khách hàng	2.411.686.630	1.846.890.419
Các khoản phải thu khác	1.046.676.209	575.062.764
Cộng	3.458.362.839	2.421.953.183

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	2.421.953.183
Trích lập dự phòng bổ sung	1.036.409.656
Số cuối năm	3.458.362.839

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu tồn kho	1.195.495.103	1.243.420.103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.859.882.868	20.907.449.598
Thành phẩm	9.010.764.006	4.517.050.447
Cộng	41.066.141.977	26.667.920.148

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho.

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên và các đội sản xuất của Công ty.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.662.591.040	25.269.557.638	3.260.571.776	773.550.651	41.966.271.105
Tăng trong năm	93.163.636	4.057.312.636	1.067.417.143	-	5.217.893.415
Số cuối năm	12.755.754.676	29.326.870.274	4.327.988.919	773.550.651	47.184.164.520

Trong đó:

Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	416.654.166	3.570.359.170	510.083.360	470.179.000	4.967.275.696
---------------------------------	-------------	---------------	-------------	-------------	---------------

Số đầu năm	5.083.023.136	20.950.824.242	1.541.343.833	557.385.481	28.132.576.692
Khấu hao trong năm	466.271.699	1.748.669.004	636.317.292	91.047.281	2.942.305.276
Số cuối năm	5.549.294.835	22.699.493.246	2.177.661.125	648.432.762	31.074.881.968
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.579.567.904	4.318.733.396	1.719.227.943	216.165.170	13.833.694.413
Số cuối năm	7.206.459.841	6.627.377.028	2.150.327.794	125.117.889	16.109.282.552

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu	Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất Mỏ đá Thường Tân	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.674.332.565	13.778.606.977	17.452.939.542
Số cuối năm	3.674.332.565	13.778.606.977	17.452.939.542
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.230.581.278	1.873.113.215	4.103.694.493
Khấu hao trong năm	-	551.148.000	551.148.000
Số cuối năm	2.230.581.278	2.424.261.215	4.654.842.493
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.443.751.287	11.905.493.762	13.349.245.049
Số cuối năm	1.443.751.287	11.354.345.762	12.798.097.049

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mỏ đá Núi Gió	4.957.019.275	10.977.355.378	-	(400.000.000)	15.534.374.653
Mỏ đá Thường Tân	7.631.568.955	352.986.000	-	(231.318.540)	7.753.236.415
Mỏ đá Tân Cang 3	59.961.944.378	4.588.742.853	-	(3.000.000.000)	61.550.687.231
Mỏ đá Thiện Tân	36.450.355.594	31.191.490.523	-	(3.167.373.276)	64.474.472.841
Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp 1	17.105.775.000	427.644.375	(17.533.419.375)	-	-
Quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	-	2.587.500.000	-	-	2.587.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	440.000.000	-	-	440.000.000
Cộng	126.106.663.202	50.565.719.129	(17.533.419.375)	(6.798.691.816)	152.340.271.140

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000471 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 3.000.000.000 VND, trong đó Công ty cổ phần Hóa An chiếm 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty cổ phần Hóa An đã đầu tư 244.630.468 VND tương đương 8,15% vốn điều lệ.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		18.772.090.000		18.817.340.000
- Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn	131.225	1.312.250.000	135.750	1.357.500.000
- Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định	845.984	8.459.840.000	845.984	8.459.840.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu		41.000.000		41.000.000
- Trái phiếu giao thông	5	5.000.000	5	5.000.000
- Trái phiếu chính phủ	36	36.000.000	36	36.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		45.597.572.982		39.435.114.982
- Cho Xí nghiệp đá Thống Nhất vay		-		62.450.000
- Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh (*)		32.749.999.900		27.125.091.900
- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên (*)		2.050.000.000		1.450.000.000
- Hợp tác kinh doanh mỏ đá Suối Trầu		8.316.501.082		8.316.501.082
- Hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh vật liệu xây dựng Fico (*)		2.481.072.000		2.481.072.000
Cộng		64.410.662.982		58.293.454.982

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn: giảm do bán 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 47.000 VND/CP.
- Khoản cho Xí nghiệp đá Thống Nhất vay giảm do cần trừ công nợ.
- Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh và Công ty cổ phần du lịch Phú Yên: tăng do đầu tư thêm.
- Hợp tác kinh doanh mỏ đá Suối Trầu: tăng do góp thêm vốn.

(*) Các khoản đầu tư dài hạn này chưa có thông tin nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trích lập cho khoản lỗ tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh mỏ đá Suối Trầu.

Chi tiết biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.670.895.097
Trích lập dự phòng bổ sung	920.474.920
Số cuối năm	3.591.370.017

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Phí làm đường vào mỏ đá Chi nhánh Thường Tân	5.116.266		(5.116.266)	-
Bốc đất phủ Chi nhánh Thường Tân	956.180.419	3.558.037.899	(2.534.421.330)	1.979.796.988
Đền bù nhà dân năm 2010-2011	206.655.146	-	(107.820.072)	98.835.074
Sửa chữa 2 đầu cân sản phẩm xi nghiệp 1	414.963.187	-	(216.502.536)	198.460.651
Trích tiền đất ở Xí nghiệp 1 2,28 ha	-	17.533.419.375	(4.383.354.841)	13.150.064.534
Hệ thống chống sét lan truyền Xí nghiệp 1	-	47.595.000	(9.519.000)	38.076.000

Hệ thống tiếp địa Xí nghiệp 1	-	41.765.000	(8.352.999)	33.412.001
Chi phí bóc đá phong hóa Chi nhánh Thường Tân	-	445.879.728	(445.879.728)	-
Cộng	1.582.915.018	21.626.697.002	(7.710.966.771)	15.498.645.249

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ^(a)	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

^(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	-	8.300.000.000	(8.300.000.000)	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Cộng	-	38.300.000.000	(8.300.000.000)	30.000.000.000

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hóa chất Mỏ	4.860.213.801	52.455.772
DNTN Bắc Hồng Phương	1.613.635.955	2.081.584.404
DNTN Xuân Chiến	-	670.332.014
DNTN Đào Bình Minh	534.151.269	276.933.654
DNTN Minh Hiếu	350.532.800	205.037.621
DNTN Thông Thuần	412.522.186	83.108.633
Các nhà cung cấp khác	3.629.517.984	1.678.325.398
Cộng	11.400.573.995	5.047.777.496

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hữu Trọng	488.081.600	988.847.800
Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An	101.469.064	-
Các khách hàng khác	110.840.864	100.176.348
Cộng	700.391.528	1.089.024.148

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	886.932.300	8.511.365.676	(8.743.565.226)	654.732.750

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.143.785.482	16.522.659.511	(25.446.804.536)	5.219.640.457
Thuế thu nhập cá nhân	39.160.021	425.674.237	(464.834.258)	-
Thuế tài nguyên	460.823.599	6.608.785.885	(6.457.575.388)	612.034.096
Tiền thuê đất	-	1.547.467.618	(1.547.467.618)	-
Phí bảo vệ môi trường	267.316.301	3.317.341.796	(3.348.671.120)	235.986.977
Các loại thuế khác	-	124.055.357	(124.055.357)	-
Cộng	15.798.017.703	37.057.350.080	(46.132.973.503)	6.722.394.280

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%. Đối với thu nhập từ mỏ đá Núi Gió (mỏ đá này đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang) tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.492.482.109	81.831.908.953
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	543.434.790	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.323.891.800)	(2.229.018.700)
Tổng thu nhập tính thuế	69.712.025.099	79.602.890.253
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	17.428.006.275	19.900.722.563
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính	-	(5.970.216.769)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(905.346.764)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	16.522.659.511	13.930.505.794

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 6% kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 (trước đó là 5%).

Tiền thuê đất

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Tuy nhiên, theo qui định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m³/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Phí bảo vệ môi trường

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Thông tư 105/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa theo Quyết định số 19/QĐ-HĐQT.CtyCPHA ngày 14 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 02/QĐ-HĐQT.CtyCPHA ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa An. Theo đó, quỹ tiền lương được xác định bằng đơn giá trên khối lượng từng loại sản phẩm hoàn thành nhập kho.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí phục hồi môi trường	1.040.657.094	1.040.657.094
Trích trước chi phí vật tư máy nghiền	258.116.180	222.625.817
Các chi phí phải trả khác	281.187.781	231.346.865
Cộng	1.579.961.055	1.494.629.776

Chi phí phục hồi môi trường được trích theo số liệu đã được chấp thuận tại Công văn 11/TC/TCDN ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	158.506.375	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị	151.100.000	114.100.000
Kinh phí công đoàn	27.237.690	7.632.364
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370.000.000	370.000.000
Các khoản phải trả khác	205.474.126	177.710.791
Cộng	912.318.191	827.949.530

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	255.463.202	5.500.000.000	(5.333.380.000)	422.083.202
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	250.000.000	(248.800.000)	1.200.000
Quỹ phúc lợi	(1.241.271.268)	1.500.000.000	(1.388.273.583)	(1.129.544.851)
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	436.167.000	-	-	436.167.000
Cộng	(549.641.066)	7.250.000.000	(6.970.453.583)	(270.094.649)

Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt được trình bày ở chỉ tiêu phải thu khác.

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.790.576.615
Trích trong năm	142.023.336
Chi trong năm	(75.909.825)
Số cuối năm	1.856.690.126

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang 32.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	37.583.430.000	23.037.870.000
Vốn của các cổ đông còn lại	113.616.030.000	77.958.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	58.398.416.000	108.601.176.000
Cổ phiếu quỹ	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
Cộng	208.299.656.000	208.299.656.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	20.081.874.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	15.052.410.600
Cộng	35.134.284.600

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	10.099.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	10.099.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.119.946	10.099.670
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.600)	(58.600)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(58.600)	(58.600)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.346	10.041.070
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.061.346	10.041.070
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	236.308.295.088	192.606.700.129
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	235.893.385.992	192.403.912.246
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	414.909.096	202.787.883
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	236.308.295.088	192.606.700.129
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	235.893.385.992	192.403.912.246
- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	414.909.096	202.787.883

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	32.282.168.540	24.262.895.296
Chi phí nhân công	6.176.043.723	4.759.995.934
Chi phí sản xuất chung	120.162.805.594	94.531.935.733
Tổng chi phí sản xuất	158.621.017.857	123.554.826.963
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(8.593.777.270)	(10.882.163.875)
Tổng giá thành sản xuất	150.027.240.587	112.672.663.088
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(3.534.718.620)	(563.462.707)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	198.101.544
Cộng	146.492.521.967	112.307.301.925

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	834.815.593	597.187.633
Lãi tiền cho vay	1.710.407.000	1.501.029.950
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.592.153.000	3.550.477.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.323.891.800	2.229.018.700
Lãi góp vốn	140.000.000	200.000.000
Cộng	10.601.267.393	8.077.713.863

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.283.539.999	614.615.963
Chi phí kinh doanh chứng khoán	29.687.876	39.361.608
Lỗ bán chứng khoán	933.360.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(353.125.000)	(15.773.729.377)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.175.974.920	1.317.479.483
Chi phí tài chính khác	9.893.331	-
Cộng	3.079.331.126	(13.802.272.323)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.750.000	52.000.000
Chi phí nhân công	2.128.259.968	1.510.968.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.768.004	5.768.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.643.990	503.130.223
Chi phí khác	5.959.840.317	4.720.228.725
Cộng	8.542.262.279	6.792.095.925

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.001.000	38.254.000
Chi phí nhân công	4.003.434.017	2.878.930.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.716.964	412.343.358
Chi phí dự phòng	1.036.409.656	609.251.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.998.370.784	5.651.619.689
Chi phí khác	5.623.032.579	3.964.979.813
Cộng	18.302.965.000	13.555.379.512

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.969.822.598	67.901.403.159
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.969.822.598	67.901.403.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm ^(*)	10.467.450	10.041.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.156	6.762

^(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.041.070	10.041.070
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 30 tháng 11 năm 2010	426.380	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.467.450	10.041.070

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.352.919.540	24.353.149.296
Chi phí nhân công	18.023.218.045	12.676.461.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.493.453.276	2.355.201.707
Chi phí dự phòng	1.036.409.656	609.251.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.372.102.684	80.876.431.236
Chi phí khác	33.188.141.935	23.031.806.799
Cộng	185.466.245.136	143.902.302.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thực hiện dự án

Dự án đầu tư	Tổng số vốn đầu tư	Tình hình thực hiện
Mỏ đá Núi Gió, tỉnh Bình Phước	10 - 22 tỷ	Địa điểm khai thác di dời sang vị trí mới. Đang trong giai đoạn bóc đất tầng phủ.
Mỏ đá Thường Tân	15 - 43 tỷ	Mua thêm quyền khai thác mở rộng diện tích khai thác
Mỏ đá Tân Cang	67 tỷ	Đã có đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hiện Công ty đang xin phép Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác.
Mỏ đá Thiện Tân	38,8 tỷ	Đang đền bù giải phóng mặt bằng

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	881.681.000	861.597.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	31.547.880	27.041.040
Tiền thưởng	314.309.000	182.830.000
Thù lao HĐQT	200.000.000	430.000.000
Cộng	1.427.537.880	1.501.468.040

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Hóa An Cát nhân tạo	Công ty liên kết
Công ty cổ phần khoáng sản 5	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hóa An Cát nhân tạo		
Bán hàng	38.854.528.597	20.878.174.298

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 01		
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn	434.109.484	434.109.484
Công ty cổ phần Hóa An Cát nhân tạo		
Phải thu tiền hàng	6.784.593.948	3.780.065.351
Cộng nợ phải thu	7.218.703.432	4.214.174.835

1 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Việc áp dụng các quy định của Thông tư này ảnh hưởng đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
-------	--	----------------	------------------------	---------

Bảng cân đối kế toán

Các khoản phải thu khác	133	15.272.430.468	549.641.066	15.822.071.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(549.641.066)	549.641.066	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.996.700.000	108.601.176.000	(1.298.220.000)	27.383.008.693	5.820.231.098	37.413.240.709	278.916.136.500
Tăng vốn trong năm	-	-	-	8.968.459.560	1.870.662.035	(15.939.121.594)	(5.100.000.000)
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	-	-	-	(1.332.264.814)	(1.332.264.814)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(20.141.854.300)	(20.141.854.300)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	67.901.403.159	67.901.403.159
Số dư cuối năm trước	100.996.700.000	108.601.176.000	(1.298.220.000)	36.351.468.253	7.690.893.133	67.901.403.159	320.243.420.545
Số dư đầu năm nay	100.996.700.000	108.601.176.000	(1.298.220.000)	36.351.468.253	7.690.893.133	67.901.403.159	320.243.420.545
Tăng vốn trong năm	50.202.760.000	(50.202.760.000)	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.937.367.938	3.395.070.158	(34.332.438.096)	(7.000.000.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(3.328.028.063)	(3.328.028.063)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(45.116.158.600)	(45.116.158.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	53.969.822.598	53.969.822.598
Nộp phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-	-	(121.769.109)	(121.769.109)
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	60.288.836.191	11.085.963.291	38.972.831.889	318.647.287.371

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Lại Duy Hồng
Tổng Giám đốc

Lê Thị Quyết
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Phúc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84-61) 954458 Fax: (84-61) 954754

E-mail : info@hoaan.com.vn - hoaan@hoaan.com.vn

Website : www.hoaan.com.vn